

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƯ PƯH

Số: 96 /TTr-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Chư Pưh, ngày 09 tháng 12 năm 2019

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị thông qua các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và danh mục công trình đầu tư XDCB năm 2020

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện khóa IX, kỳ họp thứ 9.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Trên cơ sở thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2019, UBND huyện đã chỉ đạo các phòng ban, đơn vị chức năng xây dựng các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và danh mục công trình đầu tư XDCB năm 2020, cụ thể như sau:

(có Bảng biểu chi tiết kèm theo)

Để có cơ sở giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội và danh mục đầu tư xây dựng cơ bản cho các phòng ban, đơn vị, UBND các xã, thị trấn đúng luật định, UBND huyện trình HĐND huyện khóa IX, kỳ họp thứ 9 xem xét, thông qua.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Thường vụ Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Các vị Đại biểu HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Phòng Tài chính-KH huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu VT, KTTH.



Lê Quang Thái

DANH MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN HUYỆN CHƯ PƯH NĂM 2020

ĐVT: đồng

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	TMBT	KH NĂM 2020	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG		206.030.933.000	113.845.000.000	
I	Ngân sách Trung ương		80.000.000.000	15.000.000.000	
1	Đường liên xã huyện Chư Pưh	Huyện Chư Pưh	80.000.000.000	15.000.000.000	Đã bố trí 19 tỷ đồng
II	Ngân sách tỉnh		51.500.000.000	47.315.000.000	
1	Đường nội thị huyện Chư Pưh	thị trấn Nhơn Hòa	44.500.000.000	10.800.000.000	Đã bố trí 27,4 tỷ đồng
2	Trụ sở thị trấn Nhơn Hòa	thị trấn Nhơn Hòa	7.000.000.000	6.190.000.000	
3	Đường 6C (Đoạn xã Ia Hnú đi xã Ia Dreng)	Huyện Chư Pưh	28.000.000.000	24.625.000.000	Trong đó hoàn ứng 5 tỷ đồng năm 2019
4	Sửa chữa đường giao thông vào xã Ia Dreng, xã Ia Phang	Huyện Chư Pưh	8.240.000.000	5.700.000.000	
III	Nguồn tỉnh phân cấp		32.856.627.000	11.800.000.000	
	Bố trí trả nợ		29.887.601.000	10.662.000.000	
1	Trường Tiểu học Ngô Quyền	xã Ia Phang	5.000.000.000	386.870.000	
2	Trường Mẫu giáo Bằng Lăng		2.800.000.000	1.643.000.000	
3	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên		3.300.000.000	1.723.000.000	
4	Via hè, mương thoát nước Đường D6	thị trấn Nhơn Hòa	1.150.000.000	1.049.000.000	
5	Nâng cấp, sửa chữa đường từ thị trấn Nhơn Hòa đi xã HBông đoạn từ thôn Hòa Bình	Huyện Chư Pưh	7.800.000.000	2.300.000.000	
6	Via hè dọc Quốc lộ 14, thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh (Giai đoạn 1)	thị trấn Nhơn Hòa	9.837.601.000	2.698.130.000	
7	Trả nợ công trình hệ thống nước sinh hoạt thôn Ia Bĩa, xã Ia Le	xã Ia Le	2.135.089.000	862.000.000	
	Đầu tư mới		2.969.026.000	1.138.000.000	
1	Nhà đa năng Phan Bội Châu	xã Ia Hnú	2.969.026.000	1.138.000.000	
IV	Nguồn kiến thiết thị chính		4.781.075.000	4.000.000.000	
1	Via hè dọc Quốc lộ 14, thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh (Giai đoạn 2)	thị trấn Nhơn Hòa	3.981.075.000	3.981.075.000	
2	Trả nợ Mở rộng hệ thống điện chiếu sáng công cộng huyện Chư Pưh	thị trấn Nhơn Hòa	800.000.000	18.925.000	
V	Nguồn sự nghiệp môi trường tỉnh cấp mục tiêu		7.697.000.000	4.898.000.000	
1	Via hè, cây xanh, hệ thống thoát nước đường Lý Thái Tổ	thị trấn Nhơn Hòa	7.697.000.000	4.898.000.000	
VI	NGUỒN TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT		26.364.231.000	28.000.000.000	
	Chuyển trả về Quỹ phát triển đất tỉnh dự án: Chợ trung tâm thị trấn Nhơn Hòa và quy hoạch khu dân cư phía đông bắc Trường Nguyễn Thái Học	thị trấn Nhơn Hòa	30.000.000.000	10.000.000.000	
	Bồi thường GPMB, chuyển trả về tỉnh (tạm tính)		1.500.000.000	1.500.000.000	
	Chi công tác đo đạc (10%)		1.500.000.000	1.500.000.000	
	Trích 80% tiền đất về các Xã		1.584.000.000	1.584.000.000	
	Bố trí trả nợ		20.164.231.000	7.884.826.000	
1	Quảng trường huyện: Đài tưởng niệm, đài phun nước, sân bê tông	thị trấn Nhơn Hòa	4.818.240.000	2.197.130.000	
2	Mở rộng hệ thống điện chiếu sáng công cộng huyện Chư Pưh	thị trấn Nhơn Hòa		57.696.000	
3	Đường vào bãi rác huyện Chư Pưh	thị trấn Nhơn Hòa	1.000.000.000	90.000.000	
4	Dự án Đền bù: Mở rộng đường quy hoạch phía bắc thuộc khu dân cư Nguyễn Trãi	thị trấn Nhơn Hòa	618.442.000	451.000.000	
5	Dự án lập Quy hoạch KDC mới xã Ia Blứ	xã Ia Blứ	89.000.000	89.000.000	
6	Chợ Ia Hla	xã Ia Hla	3.351.549.000	900.000.000	

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	TMĐT	KH NĂM 2020	GHI CHÚ
7	Chợ Ia Le	xã Ia Le	9.987.000.000	3.800.000.000	
8	Chi công tác quy hoạch phục vụ phát triển quỹ đất	Huyện Chư Puh	300.000.000	300.000.000	
	Khởi công mới		6.200.000.000	5.531.174.000	
1	Trường bắn, thao trường huấn luyện huyện giai đoạn 2020	xã Chư Don	800.000.000	800.000.000	
2	Hệ thống thoát nước Trường THCS Trần Hưng Đạo xã Ia Rong	xã Ia Rong	300.000.000	300.000.000	
3	Sửa chữa Hệ thống nước sinh hoạt làng Tung Neng, xã Ia Dreng	xã Ia Dreng	1.100.000.000	1.100.000.000	
4	Nhà thi đấu đa năng trường Phan Bội Châu, xã Ia Hnú	xã Ia Hnú		1.331.174.000	
5	Xây dựng 4 nhà làm việc công an xã (Ia Le, Ia Phang, Ia Blứ, Ia Hla)	Huyện Chư Puh	4.000.000.000	2.000.000.000	Tính hỗ trợ 800,000,000 đồng
VII	KINH PHÍ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA		2.832.000.000	2.832.000.000	
1	Đường giao thông nội đồng cánh đồng Plei Thơ Ga, xã Chư Don, huyện Chư Puh	xã Chư Don	2.832.000.000	2.832.000.000	

Ghi chú:

- Dự kiến Thu tiền đất năm 2020: Dự án Chợ Trung tâm thị trấn Nhơn Hòa: 20 tỷ đồng, Trụ sở UBND thị trấn Nhơn Hòa: 20 tỷ đồng, Khu quy hoạch Phía đông bắc trường Nguyễn Thái Học: 7 tỷ đồng, Chợ Xã Ia Hla: 7 tỷ đồng, Chợ xã Ia Le: 10 tỷ đồng.
- Trường hợp tiền sử dụng đất tăng thêm ngoài 28 tỷ đồng trình HĐND huyện Quyết định, số tăng thêm ưu tiên cấp cho các đơn vị còn nợ tiền xây dựng cơ bản và đầu tư xây dựng mới.

CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP VỀ KINH TẾ-XÃ HỘI- MÔI TRƯỜNG NĂM 2020

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		KH năm 2020	Tỷ lệ so sánh (%)			Đạt/Không đạt so với NQ
				Kế hoạch	Thực hiện		ƯTH 2019/TH2018	ƯTH 2019/KH 2019	KH 2020/ƯTH 2019	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ									
1	Giá trị sản xuất									
a	Tổng sản phẩm trong huyện (Giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	3.179,48	3.417,99	3.370,70	3.617,86	106,01	98,62	107,33	Không đạt
-	Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	Tỷ đồng	1.479,14	1.540,53	1.502,11	1.547,67	101,55	97,51	103,03	
-	Công nghiệp - XDCB	Tỷ đồng	904,15	995,82	998,45	1.114,21	110,43	100,26	111,59	
-	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	796,19	881,64	870,14	955,98	109,29	98,70	109,87	
b	Tổng sản phẩm trong huyện (Giá Thực tế)	Tỷ đồng	4.680,47	5.098,71	4.992,21	5.398,82	106,66	97,91	108,14	Không đạt
-	Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	Tỷ đồng	2.230,80	2.358,23	2.299,55	2.414,68	103,08	97,51	105,01	
-	Công nghiệp - XDCB	Tỷ đồng	1.354,39	1.510,57	1.495,65	1.669,05	110,43	99,01	111,59	
-	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	1.095,28	1.229,91	1.197,01	1.315,09	109,29	97,33	109,86	
*	Cơ cấu ngành		100,00	100,00	100,00	100,00				
-	Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	%	47,66	46,25	46,06	44,70				Đạt
-	Công nghiệp - XDCB	%	28,94	29,63	29,96	30,90				Vượt
-	Thương mại - Dịch vụ	%	23,40	24,12	23,98	24,40				Không đạt
2	DT gieo trồng	Ha	23.755,00	23.878,00	23.879,50	32.556,00	100,52	100,01	136,33	Vượt
	Trong đó: Lúa Đông xuân	Ha	700,00	700,00	700,00	700,30	100,00	100,00	100,04	đạt
3	Giá trị sản phẩm trên 1 ha	triệu đồng	83,52	83,61	80,10	69,87	95,91	95,80	87,23	Không đạt
4	Thu nhập bình quân đầu người	triệu đồng	41,04	42,70	40,33	42,86	98,27	94,45	106,27	Không đạt
5	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	675,02	734,80	723,50	786,21	107,18	98,46	108,67	Không đạt
6	Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố (không tính kết dư chuyển nguồn)	Tỷ đồng	381,97	359,029	359,56	343,746	94,13	100,15	95,60	Vượt
-	Thu NS huyện, thị xã, TP	Tỷ đồng	27,62	34,086	34,62	44,27	125,33	101,57	127,87	Vượt
-	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	Tỷ đồng	276,17	296,66	278,26	296,66	100,76	93,80	106,61	Không đạt
7	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	377,58	378,770	352,98	347,391	93,48	93,19	98,42	Không đạt
a	Chi đầu tư phát triển do huyện, thị xã, thành phố quản lý	Tỷ đồng	33,14	28,83	28,83	39,84	86,99	100,00	138,19	Đạt
	Trong đó:	Tỷ đồng								
-	Vốn cân đối NS huyện, thị xã, thành phố (vốn phân cấp)	Tỷ đồng	11,80	11,80	11,80	11,80	100,00	100,00	100,00	Đạt
-	Từ nguồn thu tiền SD đất	Tỷ đồng	21,16	17,00	17,00	28,00	80,34	100,00	164,71	Đạt
-	Chi 30% thu tiền thuê đất chuyển về tỉnh	Tỷ đồng	0,13	0,032	0,03	0,04	24,62	100,00	125,00	Đạt
b	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	241,90	329,764	303,97	307,46	125,66	92,18	101,15	Không đạt
8	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	973,00	1.048,00	1.129,00	1.148,00	116,03	107,73	101,68	Vượt
	Trong đó: Ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	113,237	55,944	104,57	60,28	92,35	186,92	57,65	Vượt
II	VĂN HÓA-XÃ HỘI									
1	Dân số trung bình	Người	73.962,00	75.341,00	78.680,00	80.134,00	106,38	104,43	101,85	Vượt
*	Tốc độ tăng tự nhiên	%	1,45	1,43	1,43	1,40				Đạt
2	Giải quyết việc làm cho lao động mới	người	1.120,00	900,00	920,00	920,00	82,14	102,22	100,00	Vượt
3	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đủ liều	%	95,00	97,00	97,00	97,00	102,11	100,00	100,00	Đạt
4	Tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng	%	19,70	19,10	18,65	18,10				Vượt
5	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ	%	78,00	88,89	89,00	89,00	114,10	100,12	100,00	Đạt
6	Tỷ lệ người tham gia BHYT so với tổng số dân	%	95,00	95,80	95,90	96,10	100,95	100,10	100,21	Đạt
7	Tỷ lệ người tham gia BHXH	%	4,59	5,00	5,04	5,02	109,80	100,80	99,60	Đạt
8	Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường	%	98,00	98,00	98,18	98,30	100,18	100,18	100,12	Vượt
9	Duy trì sĩ số học sinh	%	99,20	99,50	99,50	99,60	100,30	100,00	100,10	Đạt
10	Xây dựng trường chuẩn quốc gia	trường	4,00	2,00	2,00	2,00	50,00	100,00	100,00	Đạt
11	Xây dựng công sở văn hoá	công sở	5,00	2,00	5,00	2,00	100,00	250,00	40,00	Vượt
12	Thôn, làng đạt chuẩn văn hóa	thôn, làng	2,00	2,00	2,00	3,00	100,00	100,00	150,00	Đạt
13	Số xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, TT	9,00	9,00	9,00	9,00	100,00	100,00	100,00	Đạt

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		KH năm 2020	Tỷ lệ so sánh (%)			Đạt/Không đạt so với NQ
				Kế hoạch	Thực hiện		U'ITH 2019/TH2018	U'ITH 2019/KH 2019	KH 2020/U'ITH 2019	
14	Số hộ nghèo	hộ	1.667,00	1.324,00	1.318,00	1.158,00	79,06	99,55	87,86	Vượt
15	Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới hiện nay	%	10,20	8,06	6,80	5,10	66,67	84,37	75,00	Vượt
16	Tỷ lệ che phủ rừng (kể cả cây cao su)	%	25,20	25,20	25,20	25,20	100,00	100,00	100,00	Đạt
17	Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý	%	87,00	89,00	89,00	90,00	102,30	100,00	101,12	Đạt
18	Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh	%	80,00	83,00	83,00	85,00	103,75	100,00	102,41	Đạt
19	Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh	%	98,70	99,00	99,00	99,00	100,30	100,00	100,00	Đạt
20	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	1,00	1,00	1,00	1,00	100,00	100,00	100,00	Đạt
21	Kế hoạch trồng rừng	ha	294,40	220,00	220,00	225,00	74,73	100,00	102,27	Đạt
22	Số giờ phát sóng, phát thanh	giờ	15.330,00	15.330,00	15.330,00	15.330,00	100,00	100,00	100,00	Đạt
23	Số giờ phát sóng truyền hình	giờ	5.400,00	5.400,00	5.400,00	5.400,00	100,00	100,00	100,00	Đạt

KẾ HOẠCH CÔNG NGHIỆP GIAO THÔNG VẬN TẢI NĂM 2020

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Ước thực hiện 2019	KH 2020	Các xã, thị trấn									Ghi chú
					TT Nhơn	Ia Dreng	Ia Hla	Ia Rong	Ia Le	Ia Blứ	Chur Don	Ia Hứ	Ia Phang	
I	Các sản phẩm chủ yếu													
1	Sản phẩm cơ khí các loại	tấn	598	634	178	55,03	47,62	43,60	79,37	63,49	3,00	79,37	84,66	
2	Nước sản xuất	1.000m ³	21.086	22.094	22.046	42,90	0,40		0,66	1,65		0,99	1,32	
2.1	Nước máy	1.000m ³	21.000	22.000	22.000									
2.2	Nước đá	1.000m ³	25	27	13	9,90	0,40		0,33	0,99		0,99	1,32	
2.3	Nước đóng bình	1.000m ³	61	67	33	33,00			0,33	0,66				
3	Đá Granit	m3	20.408	21.482									21.482,00	
4	Khai thác đá xây dựng	m3	66.500	70.000	46.493							23.507,46		
5	Bún bánh các loại	Tấn	101	102	31	6,12	5,10	10,20	17,34	12,24		10,20	10,20	
6	Xây xác lương thực, thực phẩm	Tấn	14.500	15.200	4.067	939,85	765,80	1.276,34	1.624,43	783,21	522,14	2.320,61	2.900,76	
7	Bê tông đúc sẵn	M3	14.210	3.547	1.379	197,71	609,52	420,00	296,57	148,29		100,00	395,43	
8	Máy mặc	1.000 cái	146	148	34	14,11	11,27	13,17	24,97	11,33		18,02	21,09	
9	Năng lượng tái tạo (điện gió + điện mặt trời)	MWp		30					30,00					
II	Giao thông vận tải													
3.1	Vận chuyển hàng hóa													
	Khối lượng vận chuyển	1.000 Tấn	510,0	549,9	92,0	50,0	48,8	46,5	72,7	57,8	45,6	66,0	70,5	
	Khối lượng luân chuyển	1.000T.Km	54.863,5	60.478,7	10.850,0	5.366,0	5.009,5	4.053,5	9.126,4	6.750,0	2.987,7	8.957,6	7.378,0	
3.2	Vận chuyển hành khách													
	Khối lượng vận chuyển	1.000 HK	640,0	689,9	157,0	59,0	54,3	53,5	81,4	71,4	52,1	79,9	81,4	
	Khối lượng luân chuyển	1.000 HK km	115.837,2	127.164,3	32.008,0	10.634,0	8.393,0	13.696,5	19.031,1	12.350,0	4.387,3	12.342,4	14.322,0	
3.3	Doanh thu		136.560,6	150.114,4	34.286,4	12.800,0	10.722,0	14.200,0	22.526,0	15.280,0	5.900,0	17.040,0	17.360,0	

CHỈ TIÊU NÔNG LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2020-2025

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2019	KH 2020	Phân khai các xã, thị trấn								
					Nhơn Hòa	Ia Dreng	Ia Hla	Ia Phang	Ia Hrú	Ia Rong	Ia Blứ	Chư Don	Ia Le
A	Trồng trọt												
	Tổng DT gieo trồng	Ha	23.879,5	32.556,0	1.076,9	1.796,8	4.215,1	6.488,5	2.157,2	1.092,9	9.006,1	2.393,5	4.329,1
	Tổng Sản lượng LT	Tấn	27.285,8	56.568,1	2.482,9	1.484,3	8.560,4	17.021,4	4.874,8	1.835,8	6.684,4	6.502,3	7.121,8
	Trong đó: Thóc		9.885	15.127,3	1.374,2	1.139,8	1.363,7	2.487,6	2.143,25	780,86	2.755,4	2.464,7	617,8
I	Cây lương thực	Ha	5.859	10.744,8	485,0	299,4	1.616,5	3.173,90	935,40	350,0	1.325,3	1.233,50	1.325,80
1	Lúa tổng số		2.018	3.103,5	280,0	235,0	286,5	498,9	432,0	155,0	600,3	490,0	125,8
	Năng suất	Tạ/ha	49	48,7	49,1	48,5	47,6	49,86	49,61	50,38	45,9	50,7	49,11
	Sản lượng	Tấn	9884,6	15.127,3	1.374,2	1.139,8	1.363,7	2.487,58	2.143,25	780,86	2.755,4	2.464,7	617,81
a	Lúa Đông xuân	Ha	700	700,3	60,0	90,0	40,0	135,0	115,0	70,0	45,3	105,0	40,0
	Năng suất	Tạ/ha	51,1	51,4	51,2	51,3	51,0	51,5	51,3	51,4	51,3	51,4	51,5
	Sản lượng	Tấn	3578,5	3.596,5	307,2	461,7	204,0	695,5	590,0	360,1	232,4	539,70	206,0
b	Lúa nước vụ mùa	Ha	1311	2.395,7	220,0	145,0	246,5	356,4	317,0	85,0	555,0	385,0	85,8
	Năng suất	Tạ/ha	48	48,9	48,5	48,5	48,9	49,8	49,0	49,5	48,0	50,0	48,0
	Sản lượng	Tấn	6291,1	11.725,4	1.067,0	703,3	1.205,4	1.774,9	1.553,3	420,75	2.664,0	1.925,00	411,8
c	Lúa dổi	Ha	7	7,5				7,5		0,0	0,0	0,0	
	Năng suất	Tạ/ha	21,4	22,9				22,9		0,0	0,0	0,0	
	Sản lượng	Tấn	15	17,2				17,2		0,00	0,0	0,0	
2	Ngô cả năm	Ha	3841	7.641,3	205,0	64,4	1.330,0	2.675,0	503,4	195,0	725,0	743,5	1.200,0
	Năng suất	Tạ/ha	45,3	54,2	54,2	53,5	54,1	54,3	54,3	54,1	54,2	54,3	54,2
	Sản lượng	Tấn	17401,2	41.440,8	1.108,7	344,5	7.196,6	14.533,8	2.731,6	1.055,0	3.929,0	4.037,63	6.504,0
	Trong đó: Ngô lai	Ha	3576	7.546,3	185,0	64,4	1.305,0	2.650,0	498,4	190,00	710,0	743,5	1.200,0
	Năng suất	Tạ/ha	45,5	54,2	54,3	54,3	54,3	54,3	54,3	50,0	54,3	54,3	54,3
	Sản lượng	Tấn	17095,6	40.899,0	1.004,7	349,7	7.086,9	14.391,0	2.706,6	950,0	3.855,7	4.037,63	6.516,7
	Ngô địa phương		265	95,0	20,0		25,0	25,0	5,0	5,00	15,0		0,0
	Năng suất	Tạ/ha	11,53	60,9	52,0		51,6	57,1	50,0	209,9	48,9		

STT	Chi tiêu	ĐVT	TH 2019	KH 2020	Phân khai các xã, thị trấn								
					Nhơn Hòa	Ia Dreng	Ia Hla	Ia Phang	Ia Hnú	Ia Rong	Ia Blứ	Chư Don	Ia Le
	Sản lượng	Tấn	305,6	579,0	104,0		129,0	142,8	25,0	105,0	73,3		
II	Cây có củ	Ha	1473	1.884,5	35,0	73,0	422,6	380,0	194,0	103,00	80,0	248,90	348,0
1	Sắn	Ha	1250	1.549,2	20,0	40,0	328,3	340,0	180,0	75,0	40,0	198,9	327,0
	Năng suất	Tạ/ha	190,2	182,3	182,3	182,3	182,3	182,3	182,3	182,3	182,3	182,3	182,3
	Sản lượng	Tấn	23778,4	28.249,6	364,7	729,4	5.986,5	6.199,9	3.282,3	1.367,6	729,4	3.626,9	5.962,8
2	Khoai các loại	Ha	223	335,3	15,0	33,0	94,3	40,0	14,0	28,0	40,0	50,0	21,0
	Năng suất	Tạ/ha	95,01	90,5	90,2	90,2	90,0	90,5	90,3	90,3	90,2	90,1	90,0
	Sản lượng	Tấn	2118,6	3.035,7	135,3	310	848,5	362,0	126,4	252,8	360,8	450,50	189,2
III	Cây thực phẩm	Ha	2110	3.995,3	203,8	151,3	440,0	1.240,0	186,00	145,00	530,0	327,00	772,2
1	Đậu các loại	Ha	610	1.730,7	43,8	46,9	270,0	480,0	71,0	55,0	260,0	152,0	352,0
	Năng suất	Tạ/ha	8	7,1	7,3	7,4	7,3	7,4	7,3	7,0	7,3	7,5	7,4
	Sản lượng	Tấn	486,3	1.234,0	32,0	21	197,1	355,2	5,3	38,50	189,8	114,00	281,6
2	Rau các loại	Ha	1600	2.264,6	160,0	104,4	170,0	760,0	115,0	90,0	270,0	175,0	420,2
	Năng suất	Tạ/ha	133,7	108,7	140,0	152	133,5	140,6	133,0	133,0	133,5	145,0	133,5
	Sản lượng	Tấn	21389,3	24.626,2	2.240,0	1.590	2.269,5	10.685,6	1.529,5	1.197,0	3.604,5	2.537,50	561,0
IV	Cây CNNN	Ha	397	628,5	35,0	33,0	50,0	167,0	30,0	43,00	67,0	48,00	155,5
1	Lạc cả năm	Ha	392	622,5	35,0	30,0	50,0	167,0	30,0	40,0	67,0	48,0	155,5
	Năng suất	Tạ/ha	14,7	15,6	20,0	24,7	13,8	15,6	14,5	14,5	15,3	14,2	14,5
	Sản lượng	Tấn	577	971,3	70,0	74	69,0	260,5	43,5	58,0	102,5	68,16	225,5
2	Cây Mía	Ha	5	6,0		3,0				3,0	0,0		0,0
	Năng suất	Tạ	600,0	600,0		600,0				600,0	0,0		
	SL	Tấn	300,0	360,0		180				180,00	0,0		
V	Cây hàng năm khác	Ha	327,9	678,0	18,0	28,5	203,0	81,6	28,0	32,5	78,0	66,10	142,3
1	Dưa hấu	ha	15,0	33,6		0,00					10,0	0,0	23,6
	Năng suất	tạ/ha	250,5	101,9							300,0	0,0	18,0
	Sản lượng	tấn	375,8	342,5							300,0	0,0	42,5
2	Cỏ chăn nuôi	Ha	187	298,2	8,0	11,0	65,0	47,0	15,0	15,0	47,0	25,0	65,2

STT	Chi tiêu	ĐVT	TH 2019	KH 2020	Phân khai các xã, thị trấn								
					Nhơn Hòa	Ia Dreng	Ia Hla	Ia Phang	Ia Hnú	Ia Rong	Ia Blúr	Chư Don	Ia Le
	Năng suất	Tạ/ha	1502,5	1.025,0	1.025,0	1.025,0	1.025,0	1.025,0	1.025,0	1.025,0	1.025,0	1.025,0	1.025,0
	Sản lượng	Tấn	28097,6	30.565,5	820,0	1.128	6.662,5	4.817,5	1.537,5	1.537,5	4.817,5	2.562,50	6.683,0
3	Ớt	Ha	21,1	58,5	5,0	2,5	15,0	5,0	2,0	3,5	4,0	15,0	6,5
	Năng suất	Tạ/ha	119,9	145,8	122,0	121,5	121,5	126,5	120,0	120,2	122,0	124,3	120,0
	Sản lượng	Tấn	252,9	852,7	61,0	30	182,3	199,8	24,0	42,1	48,8	186,45	78,0
4	Cây khác (gừng, sả,...)	Ha	104,8	287,7	5,0	15,0	123,0	29,6	11,0	14,0	17,0	26,1	47,0
	Năng suất	Tạ/ha	901,3	111,9	100,0	99,8	100,5	106,5	100,3	100,1	100,2	105,0	100,3
	Sản lượng	Tấn	1048,2	3.218,7	50,0	150	1.236,2	616,5	110,3	140,1	170,3	274,05	471,4
VI	Cây CNDN	Ha	12099,5	12.714,5	181,2	1.050,3	1.241,7	1.296,3	665,1	300,4	6.205,8	390,9	1.382,9
1	Hồ tiêu	Ha	1426,77	1.606,7	39,9	140,6	85,0	387,9	159,2	87,3	200,2	69,2	437,5
	Trồng mới	Ha	6,5	67,0	2,0	0,0	0,0	0,0	10,0	0,0	0,0	0,0	55,0
	Trong đó tái canh		6,5	10,0	0,0	0,0	0,0	0,0	10,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Chăm sóc XDCB	Ha	185,3	182,2	5,0	0,0	0,0	0,0	12,0	0,0	5,2	0,0	160,0
	DT Kinh doanh	Ha	2491,6	1.357,6	32,9	140,6	85,0	387,9	137,2	87,3	195,0	69,2	222,5
	Năng suất	Tạ/ha	33,45	32,0	44,0	30,00	30,00	32,50	30,00	30,0	34,0	33,00	31,8
	Sản lượng tiêu đen	Tấn	8334,5	4.342,7	133,2	421,80	255,00	1.260,68	411,60	261,9	663,0	228,39	707,0
*	Hồ tiêu doanh nghiệp			325,0							0,0		325,0
	trồng mới			55,0							0,0		55,0
	Tái canh			0,0							0,0		
	KTCB			160,0							0,0		160,0
	kinh doanh			110,0							0,0		110,0
	Năng suất			33,6							0,0		33,6
	SL			369,6							0,0		369,6
*	Hồ tiêu ND			1.281,7	39,9	140,6	85,0	387,9	159,2	87,3	200,2	69,2	112,5
	trồng mới			12,0	2,0				10,00			0,0	
	Tái canh			10,0					10,00				
	KTCB			22,2	5,0				12,00	0,00	5,2		
	kinh doanh			1.247,6	32,9	140,6	85,00	387,9	137,20	87,31	195,0	69,2	112,5

STT	Chi tiêu	ĐVT	TH 2019	KH 2020	Phân khai các xã, thị trấn								
					Nhơn Hòa	Ia Drengh	Ia Hla	Ia Phang	Ia Hnú	Ia Rong	Ia Blúr	Chư Don	Ia Le
	Năng suất			31,8	40,5	30,0	30,00	32,5	30,00	30,00	34,0	33,00	30,0
	SL			3.973,1	133,2	421,80	255,00	1.260,68	411,60	261,93	663,0	228,39	337,4
2	Cà phê tổng số	Ha	2484,6	2.618,9	141,3	356,3	347,7	244,0	505,9	213,1	322,6	287,0	201,0
	Trồng mới	Ha	112,4	201,8	16,4	18,0	16,0	15,0	9,6	2,0	23,0	7,0	94,8
	Tái canh		56,5	68,5	0,0	6,0	8,5	3,0	6,0	2,0	6,0	19,0	18,0
	Chăm sóc XDCB	Ha	330	173,9	10,6	20,3	33,0	30,0	28,9	5,5	16,4	9,0	20,2
	Kinh doanh	Ha	2042,2	2.243,2	114,3	318,0	298,7	199,0	467,4	205,6	283,2	271,0	86,0
	Năng suất	Tạ/ha	38,9	36,4	31	30,2	33,0	39,0	40,0	38,00	30,1	40,0	38,5
	Sản lượng nhân	Tấn	7944,3	8.165,6	354,33	960,4	1.156,4	776,1	1.869,6	781,28	852,4	1.084,0	331,1
*	Cà phê ND	Ha	2292,6	2.426,9	141,3	356,3	155,7	244,0	505,9	213,1	322,6	287,0	201,0
	Trồng mới	Ha	112,4	201,8	16,4	18,0	16,0	15,0	9,6	2,0	23,0	7,0	94,8
	Trong đó tái canh		56,5	68,5	0,0	6,0	8,5	3,0	6,0	2,0	6,0	19,0	18,0
	Chăm sóc XDCB	Ha	330	173,9	10,6	20,3	33,0	30,0	28,9	5,5	16,4	9,0	20,2
	Kinh doanh	Ha	1850,2	2.051,2	114,3	318,0	106,7	199,0	467,4	205,6	283,2	271,0	86,0
	Năng suất	Tạ/ha	39	36,3	31,0	30,2	40,0	39,0	40,0	38,0	30,1	40,0	38,5
	Sản lượng nhân	Tấn	7214,7	7.436,0	354,33	960,360	426,8	776,1	1.869,6	781,3	852,4	1.084,00	331,1
	Cà phê doanh nghiệp	Ha	192	192,0			192,00				0,0		0,0
	Trồng mới	Ha		0,0							0,0		0,0
	Trong đó tái canh			0,0							0,0		0,0
	Chăm sóc XDCB	Ha		0,0							0,0		0,0
	Kinh doanh	Ha	192	192,0			192,00				0,0		0,0
	Năng suất	tạ/ha	38	38,0			38,00				0,0		0,0
	Sản lượng nhân	tấn	729,6	729,6			729,60				0,0		0,0
3	Cà su tổng số	Ha	7.799,4	7.412,2	0,0	551,3	689,0	228,0	0,0	0,0	5.428,0	2,7	513,2
	trong moi			0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	KTCB		2.475,3	527,1	0,0	289,3	159,0	40,0	0,0	0,0	0,0	0,0	38,8
	kinh doanh		5.324,1	6.885,1	0,0	262,0	530,0	188,0	0,0	0,0	5.428,0	2,7	474,4
	Năng suất	Tạ	14,9	10,6		10,50	10,50	10,5	0,0		9,7	19,0	10,5
	SL (mủ khô)	Tấn	7.944,8	7.291,7		741,0	556,50	205,90	0,00		5.267,5	5,1	515,68

STT	Chi tiêu	ĐVT	TH 2019	KH 2020	Phân khai các xã, thị trấn								
					Nhơn Hòa	Ia Dreng	Ia Hla	Ia Phang	Ia Hnú	Ia Rong	Ia Blứ	Chư Don	Ia Le
	Cao su doanh nghiệp		6200,3	5.800,3		479,30	540,00	98,0	0,0		4.358,0		325,0
	Trồng mới	Ha		0,0		0,00					0,0		0,0
	Chăm sóc XDCB	Ha	1693,3	369,3		289,30	60,00	20,0					0,0
	Kinh doanh	Ha	4507	5.431,0		190,0	480,00	78,0			4.358,0		325,0
	Năng suất	Tạ/ha	15,1	11,1		10,50	9,50	13,0			11,2		11,5
	Sản lượng	Tấn	6825,1	6.009,6		199,50	456,00	101,4			4.879,0		373,8
	Cao su nhân dân		1599,1	1.611,9		72,0	149,00	130,0	0,0		1.070,0	2,7	188,2
	Trồng mới	Ha		0,0							0,0		0,0
	Chăm sóc XDCB	Ha	782	157,8			99,00	20,0				0,0	38,8
	Kinh doanh	Ha	817,1	1.454,1		72,0	50,00	110,0			1.070,0	2,7	149,4
	Năng suất	Tạ/ha	13,7	8,8		9,50	9,50	9,5			8,5	19,0	9,5
	Sản lượng	Tấn	1119,7	1.277,0		68,4	47,50	104,50			909,5	5,13	141,9
4	Cây điều	Ha	388,7	1.076,7	0,0	2,1	120,0	436,4	0,0	0,0	255,0	32,0	231,2
	Trồng mới	Ha	10	265,0		0,0	90,0	50,00			95,0	20,0	10,0
	Chăm sóc XDCB	Ha	242,6	552,0		0,1	16,0	362,00			82,9	2,0	89,0
	Kinh doanh	Ha	136,1	259,7		2,0	14,0	24,40			77,1	10,0	132,2
	Năng suất	Tạ/ha	6,8	6,8		6,9	6,7	6,8			6,5	7,2	6,9
	Sản lượng	Tấn	92,5	175,9		1,4	9,4	17			50,1	7,20	91,2
VII	Cây ăn quả	ha	1.412	1.669,2	105,6	144,4	206,3	95,80	108,7	106,0	682,0	78,0	142,4
VIII	Cây dược liệu (Đ.lăng, nghệ...)	ha	69	150,0	10,0	15,0	5,0	43,0	10,0	10,00	17,0	0,0	40,0
	Trồng mới	ha	30	54,0		4,0	2,0	28,0					20,0
IX	Cây dâu tằm	ha	29,1	91,2	3,3	1,9	30,0	10,9		3,00	21,0	1,1	20,0
	Năng suất kén	tạ/ha	23,5	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0		24,0	24,0	24,0	24,0
	Sản lượng	tấn	68,3	218,9	7,9	4,56	72,00	26,2		7,2	50,40	2,64	48,0
B	Diện tích rừng trồng trên đất nông nghiệp bạc màu	ha	178,5	150,0			35,00	22,00	7,00	1,00	40,00	10,0	35,0
	Năng suất	m3/ha		0,0						0,00			
	Sản lượng gỗ rừng trồng trên đất nông nghiệp	m3		0,0						0,00			
C	Trồng cây phân tán	ha	13,5	33,0	1	1,00	5,00	5,50	5	1,00	5,50	2,00	7,0

[illegible]

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị phân bổ dự toán thu - chi ngân sách huyện năm 2020

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện khóa IX, kỳ họp thứ 9.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 91/2016/TT-BTC ngày 24/6/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán Ngân sách Nhà nước năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ dự toán chi ngân sách thời kỳ 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Quyết định số 759 /QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ Kết luận số -KL/HU ngày /12/2019 của Ban Thường vụ Huyện ủy tại phiên họp ngày /12/2019;

Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện khóa IX, kỳ họp thứ 9 xem xét, thông qua dự kiến phân bổ dự toán thu - chi ngân sách huyện năm 2020, cụ thể như sau:

I. Tổng thu Ngân sách Nhà nước năm 2020:	350.091 triệu đồng
1. Trung ương và Tỉnh hưởng:	2.800 triệu đồng
2. Huyện hưởng:	347.291 triệu đồng
- Thu Ngân sách huyện hưởng theo phân cấp:	35.410 triệu đồng, tăng thu so với kế hoạch tỉnh 6.060 triệu đồng.
- Thu bổ sung NS cấp trên:	305.821 triệu đồng
II. Tổng chi ngân sách huyện năm 2020:	347.291 triệu đồng
1. Chi cho đầu tư xây dựng cơ bản:	39.840 triệu đồng
- Chi từ nguồn tỉnh phân cấp:	11.800 triệu đồng
- Chi từ nguồn tiền sử dụng đất:	28.000 triệu đồng
- Chi 30% thu tiền thuê đất chuyển về tỉnh:	40 triệu đồng
2. Chi thường xuyên:	292.036 triệu đồng
3. Dự kiến chi từ nguồn tăng thu:	1.060 triệu đồng
4. Chi dự phòng ngân sách:	5.823 triệu đồng
Trong đó: - Dự phòng ngân sách xã:	1.090 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách huyện:	4.733 triệu đồng
5. Kinh phí hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa:	2.832 triệu đồng
6. Sửa chữa đường giao thông liên xã khắc phục hậu quả thiên tai:	5.700 triệu đồng

(Có Biểu chi tiết kèm theo)

Trên đây là Dự toán thu - chi ngân sách huyện năm 2020. UBND huyện trình HĐND huyện khóa IX, kỳ họp thứ 9 xem xét, quyết định. /s/

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Thường vụ Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Các vị Đại biểu HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Phòng Tài chính-KH huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu VT, KTTH. *vt*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Quang Thái

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
(Kèm theo Tờ trình số: 97 /TTr-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán tính giao năm 2019	Dự toán tính giao năm 2020	Huyện giao tăng thu năm 2020	Huyện giao năm 2020
	TỔNG THU NSNN	39.030	38.210	6.060	44.270
I	Thu nội địa	39.030	38.210	-	44.270
	Thu NS TW hưởng	1.850	2.200		2.200
	Thu NS tỉnh hưởng theo phân cấp	13.660	600		600
	Thu Ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	23.520	35.410		41.470
A	THU CÂN ĐỐI NSNN (I + II)	39.030	38.210	6.060	44.270
I	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước:	39.030	38.210	6.060	44.270
1	Thu từ ND NN TW	200	100	-	100
	- Thuế giá trị gia tăng	200	100		100
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước				-
	- Thuế tài nguyên				-
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý	-	-	-	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
4	Thuế CTN và DV Ngoài quốc doanh	4.650	4.900	800	5.700
	- Thuế giá trị gia tăng	4.000	4.240	700	4.940
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	260	260	50	310
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
	- Thuế tài nguyên	390	400	50	450
5	Thuế sử dụng đất NN	-	-	-	-
6	Thuế nhà đất/thuế SD đất phi NN	-	-	-	-
7	Tiền sử dụng đất và đấu giá QSD đất	23.000	23.000	5.000	28.000
-	Dự án Do tỉnh đầu tư và thu của các tổ chức kinh tế	13.000			-
-	Dự án do Ngân sách huyện đầu tư và thu từ các hộ gia đình, cá nhân	10.000	23.000	5.000	28.000
8	Lệ phí trước bạ	2.800	1.900	200	2.100
9	Các loại phí, lệ phí	1.140	1.350	-	1.350
	Phí, lệ phí Trung ương	500	700		700
	Phí, lệ phí tỉnh				-
	Phí, lệ phí huyện, xã	640	650		650
10	Thuế BVMT/Phí xăng dầu	-	-	-	-
11	Thuế Thu nhập cá nhân	3.750	3.100		3.100
12	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	540	600	-	600
	+ Thuê đất từ DNNN	460	500		500

TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao năm 2019	Dự toán tỉnh giao năm 2020	Huyện giao tăng thu năm 2020	Huyện giao năm 2020
	+ Thuê đất từ DN NQD	80	100		100
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-
14	Thu từ xổ số kiến thiết				-
15	Thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại				-
16	Phạt VP hành chính do cơ quan thuế xử lý	120	150		150
17	Thu khác và phạt các loại	2.830	3.110	60	3.170
-	Phạt trật tự an toàn giao thông	1.340	1.470	60	1.530
	+ Công an tỉnh thu				-
	+ Thanh tra giao thông tỉnh thu				-
	+ Công an huyện, thị xã, thành phố thu	1.230	1.350		1.350
	+ Cơ quan nhà nước cấp huyện và Công an xã, các lực lượng cấp xã xử lý	110	120	60	180
-	Thu khác ngân sách và phạt các loại	1.490	1.640		1.640
II	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu				
B	Thu quản lý qua ngân sách	-	-	-	-
C	Tổng thu NS huyện, thị xã, thành phố	320.180	341.231	-	347.291
1	Thu NS huyện, thị xã, thành phố hưởng theo phân cấp	23.520	35.410		41.470
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	296.660	305.821	-	305.821
a	Bổ sung cân đối	224.469	223.698		223.698
b	Bổ sung để thực hiện các chính sách tiền lương	21.674	32.035		32.035
c	Bổ sung có mục tiêu	50.517	50.088		50.088

* **Thu khác và phạt các loại: 1.640 triệu đồng.**

Trong đó:

- Xã, thị trấn thu: 160 triệu đồng
- Công an huyện: 550 triệu đồng
- Hạt kiểm lâm: 750 triệu đồng
- Các đơn vị khác: 180 triệu đồng

**BẢNG ĐIỀU TIẾT KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020**

(Kèm theo Tờ trình số: 97 /TTr-UBND ngày 09 tháng 2 năm 2019 của UBND huyện)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng thu	Trong đó			Tỷ lệ điều tiết các khoản thu cho ngân sách xã, thị trấn năm 2020													
			Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Số điều tiết	Thuế VAT, TNDN		Thu nhập cá nhân		Lệ phí trước bạ		Phí, lệ phí, môn bài		Thu phạt ATGT		Thu khác và phạt		Thu tiền sử dụng đất	
						Số điều tiết	%	Số điều tiết	%	Số điều tiết	%	Số điều tiết	%	Số điều tiết	%	Số điều tiết	%	Số điều tiết	%
1	TT Nhơn Hòa	6.371	4.348	435	1.588	375	50%	885	100%	114	80%	134	100%	45	100%	35	100%	-	0%
2	Xã Ia Le	7.040	5.291	472	1.277	192	80%	480	100%	64	80%	91	100%	20	100%	30	100%	400	80%
3	Xã Ia Hru	6.533	5.095	557	881	144	80%	380	100%	72	80%	80	100%	25	100%	20	100%	160	80%
4	Xã Ia Phang	6.458	5.109	550	799	96	80%	350	100%	56	80%	62	100%	20	100%	15	100%	200	80%
5	Xã Ia Dreng	6.361	5.361	409	591	24	80%	225	100%	34	80%	46	100%	10	100%	12	100%	240	80%
6	Xã Ia Hla	6.379	5.410	464	505	17,6	80%	230	100%	40	80%	30	100%	15	100%	12	100%	160	80%
7	Xã Ia Blứ	5.116	4.390	259	467	40	80%	199	100%	24	80%	25	100%	20	100%	15	100%	144	80%
8	Xã Chư Don	5.527	5.024	332	171	8,8	80%	61	100%	16	80%	10	100%	5	100%	6	100%	64	80%
9	Xã Ia Rong	6.287	5.103	527	657	50,4	80%	290	100%	36	80%	30	100%	20	100%	15	100%	216	80%
	Tổng cộng:	56.072	45.132	4.005	6.935	948		3.100		455		508		180		160		1.584	

Handwritten signature

KẾ HOẠCH GIAO THU NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số: 97 /TTr-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Sắc thuế	Tổng	Nhơn Hòa	Ia Le	Ia Hru	Ia Phang	Ia Dreng	Ia Hla	Ia Blur	Chur Don	Ia Rong
1	Thuế VAT, TNDN	1.466	750	240	180	120	30	22	50	11	63
2	Thuế TNCN	3.100	885	480	380	350	225	230	199	61	290
3	Lệ phí trước bạ	569	142	80	90	70	42	50	30	20	45
4	Phí, lệ phí, môn bài	508	134	91	80	62	46	30	25	10	30
5	Thu phạt ATGT	180	45	20	25	20	10	15	20	5	20
6	Thu khác và phạt	160	35	30	20	15	12	12	15	6	15
7	Thu tiền sử dụng đất	2.780	800	500	200	250	300	200	180	80	270
	Tổng cộng:	8.763	2.791	1.441	975	887	665	559	519	193	733

Handwritten signature

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020
(Kèm theo Đề xuất số: 97/TTr-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	DỰ TOÁN 2020		Ghi chú
		Tỉnh giao	Huyện giao	
	TỔNG CHI	341.231	347.291	
A	CHI ĐẦU TƯ XD CƠ BẢN	34.840	39.840	Có bảng chi tiết kèm theo (Danh mục đầu tư xây dựng cơ bản năm 2020)
I	Nguồn vốn Tỉnh phân cấp	11.800	11.800	
II	Nguồn tiền sử dụng đất	23.000	28.000	
III	Chi 30% thu tiền thuê đất chuyển về tỉnh	40	40	
B	CHI THƯỜNG XUYÊN	292.036	292.036	
I	Sự nghiệp kinh tế	8.998	14.806	
1	Sự nghiệp nông nghiệp		2.250	Thực hiện dự án "Điều tra, đánh giá chất lượng đất nông nghiệp và xây dựng cơ sở dữ liệu, bản đồ thổ nhưỡng, làm cơ sở khoa học để phục vụ bố trí cây trồng hợp lý trên địa bàn huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai: 1 tỷ đồng; Xây dựng 02 hợp tác xã điểm (HTX FAOS xã Ia Rong và HTX Đại Ngàn Ia Blứ): 200 triệu đồng; Trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ, hỗ trợ các xã, thị trấn, cơ quan đơn vị trồng cây phân tán: 100 triệu đồng; 2 xã điểm về phát triển kinh tế xã hội (xã Ia Dreng và xã Ia Blứ): 800 triệu đồng; chi thực hiện Chương trình Mỗi xã một sản phẩm OCOP 150 triệu đồng.
2	Kinh phí đối ứng thực hiện dự án "ứng dụng tiến bộ KHCN xây dựng vùng chuyên canh cây có múi theo Viet Gap"	350	1.000	Trong đó có bố trí từ sự nghiệp KHCN tỉnh cấp mục tiêu 350 triệu đồng.
2	Chương trình tái canh cây cà phê		150	
4	Sự nghiệp lưu trữ (03 biên chế)		258	Chi con người
6	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện		1.678	Chi con người: 1.485 triệu đồng; Triển khai công tác tiêm phòng các loại vắc xin năm 2020 theo QĐ số 579 ngày 27/9/2019 của UBND tỉnh: 68 triệu đồng; Tập huấn bố trí dân cư: 15 triệu đồng; Mô hình cải tạo giống dê theo hướng chuyên thịt: 100 triệu đồng; Rà soát dân di cư tự do, dự án bố trí dân cư: 10 triệu đồng,
7	Sự nghiệp giao thông			
-	BCĐ An toàn giao thông		80	Cấp qua phòng Kinh tế hạ tầng
8	Sự nghiệp Môi trường	8.648	9.390	Chi lương và các chế độ theo lương (tạm tính cho 44 người): 2.607 triệu đồng; Tiền điện chiếu sáng: 1.000 triệu đồng; Sửa chữa điện chiếu sáng công cộng: 100 triệu đồng; Xăng dầu nhớt xe chở rác, cắt cỏ: 270 triệu đồng; Hệ thống điện chiếu sáng từ thôn Kênh săn đi thôn Phú Hòa: 95 triệu đồng; Lắp hệ thống điện chiếu sáng đoạn đầu cầu 110: 85 triệu đồng; Mua thùng rác: 100 triệu đồng; Tiền nước tưới cây xanh khu TTTHC, dải phân cách QL 14; thuê xe chở nước tưới: 30 triệu đồng; Tiền phân, thuốc rầy, sâu, sửa chữa ống nước, vòi nước...: 40 triệu đồng; Đào ủi và san lấp hố rác: 80 triệu đồng; Phun thuốc diệt ruồi bãi rác: 20 triệu đồng; Thuốc xử lý chôn lấp rác: 25 triệu đồng; Thay lớp ô tô xe chở rác: 36 triệu đồng; Sửa chữa thường xuyên xe ép rác: 80 triệu đồng; Phí sử dụng đường bộ, đăng kiểm xe ép rác, bảo hiểm xe: 53 triệu đồng; Mua sắm, thay thế dụng cụ lao động: 40 triệu đồng; Chi khắc phục vụ Hội trường 10/12: 15 triệu đồng; Sửa chữa, thay thế ống công, nắp cống: 50 triệu đồng; Nộp thuế TNDN : 25 triệu đồng; Chi tiền bảo hộ lao động: 70 triệu đồng; Chi làm thêm giờ 04 đội: 48 triệu đồng; Khoản chi thường xuyên cho 44 người: 123 triệu đồng; Trừ thu để lại: 500 triệu đồng; 4.898 triệu đồng chi đầu tư dự án vỉa hè, cây xanh, điện chiếu sáng đường Lý Thái Tổ.
II	Kiến thiết thị chính	4.000	4.000	
1	Kinh phí kiến thiết đô thị	4.000	4.000	Có danh mục đầu tư kèm theo (Trong danh mục đầu tư xây dựng cơ bản năm 2020)
III	Sự nghiệp văn xã	174.953	178.391	
1	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	165.805	165.805	
-	Chi cấp I, cấp II, mẫu giáo		122.470	

TT	Nội dung	DỰ TOÁN 2020		Ghi chú
		Tỉnh giao	Huyện giao	
-	Kinh phí bồi dưỡng học sinh cấp 3 có học lực yếu		80	
-	Chi Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị		1.235	Chi con người 617 triệu đồng; sửa chữa quạt, âm ly hội trường: 15 triệu đồng; Chi mở lớp: 603 triệu đồng.
-	Chi Hội Cựu giáo chức		50	
-	Chi Hội Khuyến học		50	
-	Phần mềm quản lý trường học		-	Đã bố trí trong kinh phí chi khác phòng Giáo dục: 600 triệu đồng.
-	Chi hỗ trợ Trung tâm Học tập cộng đồng		225	Cấp về xã, thị trấn
-	Chi công tác phổ cập các cấp ở các xã, thị trấn		408	Cấp về xã, thị trấn
-	Chi Trung tâm Giáo dục NN-GD TX		1.370	Chi con người (10 người): 1.026 triệu đồng; chi mở lớp: 344 triệu đồng.
-	Chi công tác đào tạo cán bộ		100	
-	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em học mẫu giáo 3,4, 5 tuổi	3.271	3.271	
-	Hỗ trợ học sinh và trường PT ở xã, thôn ĐBK theo nghị định 116	3.753	3.753	
-	Kinh phí chi trả học bổng và mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTB&XH	567	567	
-	Hỗ trợ chi phí học tập theo Quyết định 66/2013/QĐ-TTg	197	197	
-	Hỗ trợ học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	807	807	
-	Cấp bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	3.472	3.472	
-	Chênh lệch học bổng học sinh dân tộc Nội trú theo Thông tư liên tịch số 43 /2007/TTLT-BTC-BGDĐT	2.182	1.400	Tính cấp mục tiêu 2.182 triệu đồng; Đã bố trí trong dự toán trường Nội trú: 782 triệu đồng, còn lại 1.400 triệu đồng.
-	Hỗ trợ mua sắm dụng cụ thể chất, hệ thống nước sạch các trường học	5.367	5.367	
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương		4.129	Tính chưa giao tiết kiệm, tạm tính
-	Kinh phí Trường THCS Dân tộc nội trú	782	8.764	Chi con người: 3.827 triệu đồng, chi học bổng: 3.380 triệu đồng, trang cấp hiện vật: 775 triệu đồng; Chênh lệch học bổng: 782 triệu đồng (tính cấp mục tiêu)

TT	Nội dung	DỰ TOÁN 2020		Ghi chú
		Tỉnh giao	Huyện giao	
-	Dự trù kinh phí chi tăng giờ và chi các nội dung phát sinh khác		2.000	
-	Kinh phí chi khác Phòng Giáo dục-ĐT		2.290	Trong đó có 600 triệu để trang bị phần mềm ngành giáo dục
-	Bổ trí cho Phòng Giáo dục-ĐT chi trả nợ năm 2016 (hoàn ứng)		1.000	
-	Chi sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất và các nội dung khác		2.800	
2	Sự nghiệp Y tế	-	371	
-	Hội Chữ thập đỏ		371	Chi con người: 321 triệu đồng; Ban chỉ đạo hiến máu tình nguyện: 12 triệu đồng; Tổ chức 2 buổi Lễ phát động hiến máu tình nguyện: 30 triệu đồng; Tổ chức Hội nghị điển hình tiên tiến: 8 triệu đồng.
3	Sự nghiệp VH TT (Trung tâm Văn hóa TT&TT)		1.069	Chi con người: 749 triệu đồng; Tiền đối thông tin lưu động phục vụ tại cơ sở: 100 triệu đồng; Tuyên truyền các ngày lễ lớn (trong đó có tuyên truyền trên báo, đài :30 triệu): 100 triệu đồng; Tổ chức Hội thi Văn hóa - Công nghệ năm 2020: 30 triệu đồng; Tổ chức và tham gia Hội diễn nghệ thuật quần chúng tỉnh Gia Lai lần thứ II/2020: 70 triệu đồng; Tham gia liên hoan Tuyên truyền lưu động tỉnh gia lai lần thứ II/2020: 20 triệu đồng.
4	Sự nghiệp TDTT (Trung tâm Văn hóa TT&TT)		363	Chi con người: 193 triệu đồng; Tổ chức giải bóng đá thiếu niên nhi đồng năm 2020: 30 triệu đồng; Tổ chức giải việt dã năm 2020: 15 triệu đồng; Tham gia giải bóng đá Thiếu niên - Nhi đồng toàn tỉnh năm 2020: 20 triệu đồng; Tham gia Hội thi thể thao các DTTS toàn tỉnh năm 2020: 20 triệu đồng; Tham gia giải võ cổ truyền toàn tỉnh năm 2020: 15 triệu đồng; Tham gia giải võ Karatedo toàn tỉnh năm 2020: 15 triệu đồng; Tham gia giải võ vovinam toàn tỉnh năm 2020: 20 triệu đồng; Tham gia giải việt dã báo Gia Lai mở rộng năm 2020: 20 triệu đồng; Tổ chức Hội thi "Kể chuyện theo sách về Hồ Chí Minh": 15 triệu đồng.
5	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	9.148	9.583	Thăm hỏi gia đình chính sách ngày 27/7: 50 triệu đồng; Chi bảo trợ xã hội khác: 60 triệu đồng; Tổ chức ngày quốc tế thiếu nhi: 50 triệu đồng; Tháng hành động ATVSLĐ: 10 triệu đồng; Tổ chức Trung thu: 50 triệu đồng; Tập huấn công tác trẻ em: 10 triệu đồng; Vận chuyển, bốc vác gạo cứu đói (03 đợt): 20 triệu đồng; Tập huấn cán bộ xã, thôn, làng về CS BTXH, chính sách mới: 10 triệu đồng; Tổ chức diễn đàn trẻ em các cấp: 20 triệu đồng; Chi hoạt động ban liên lạc tù chính trị: 10 triệu đồng; Ban chỉ đạo hội nghị giảm nghèo: 20 triệu đồng; Dâng hương Đài tưởng niệm: 15 triệu đồng; Tháng hành động người cao tuổi: 10 triệu đồng; Tổng điều tra rà soát hộ nghèo: 80 triệu đồng; Tháng hành động bình đẳng giới và tiến bộ phụ nữ: 10 triệu đồng; Điều tra cung cầu lao động: 10 triệu đồng; Kinh phí thực hiện chính sách BTXH, người cao tuổi, người khuyết tật (tính cấp MT): 9.148 triệu đồng.
6	Sự nghiệp Truyền thanh-TH (Trung tâm Văn hóa TT&TT)		1.200	Chi con người: 679 triệu đồng; Kinh phí chi trả tiền điện phát sóng phát thanh truyền hình hàng tháng theo giá mới của điện lực Chu Puh: 35 triệu đồng; Kinh phí chi trả tiền phát chuyên mục truyền hình cho đài tỉnh 9 theo công văn số 99/PT-TH ngày 18/6/2018 của Đài PT-TH tỉnh: 36 triệu đồng; Chi trả thù lao cho phát thanh viên biên dịch chuyên mục tiếng Jrai để phát trên sóng đài huyện (02 lần/tháng): 10 triệu đồng; Kinh phí chi cho công tác tác nghiệp (có cả làm chuyên mục TH): 200 triệu đồng; Tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ truyền thanh cơ sở: 10 triệu đồng; Sửa chữa thường xuyên, máy móc thiết bị chuyên dùng: 30 triệu đồng; Kinh phí sơn sửa lại trụ anten theo yêu cầu của TTQH và Kiểm định xây dựng, thuộc sở xây dựng tỉnh Gia Lai : 200 triệu đồng.
IV	Chi quản lý hành chính	-	21.425	
1	Quản lý nhà nước		10.729	Có bảng định mức kèm theo
2	Khối Đảng		5.021	Có bảng định mức kèm theo
3	Khối Đoàn thể		3.625	Có bảng định mức kèm theo
4	Chi hoạt động HĐND huyện		2.050	Có biểu chi tiết kèm theo
V	Một số nhiệm vụ chi khác		13.435	

TT	Nội dung	DỰ TOÁN 2020		Ghi chú
		Tỉnh giao	Huyện giao	
01	Phòng Văn hóa-TT		315	Đoàn kiểm tra liên ngành trong lĩnh vực dịch vụ văn hóa, thông tin truyền thông: 5 triệu đồng; Tổ chức Hội thi tuyên truyền và tìm hiểu kiến thức pháp luật về xây dựng xã Văn hóa nông thôn mới của huyện và tham gia thi ở tỉnh: 30 triệu đồng; Mở 02 lớp dạy công chiêng và mua 02 bộ công chiêng: 175 triệu đồng; Tổ chức ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2020: 20 triệu đồng; Tổ chức lễ phát động toàn dân tập luyện môn bơi, phòng, chống đuối nước năm 2020: 20 triệu đồng; Hỗ trợ tiền học phí đi học lớp Cao cấp LLCT K18: 25 triệu đồng; chi công tác tuyên truyền 40 triệu đồng.
02	Hoạt động văn phòng điều phối NT mới		70	Cấp về Phòng Nông nghiệp và PTNT
03	Phòng Nông nghiệp và PTNT		160	Kinh phí cho hoạt động phòng chống hạn, thực hiện điều tiết nước vụ Đông Xuân 2019-2020: 30 triệu đồng; Kinh phí cho công tác Đoàn kiểm tra liên ngành vật tư nông nghiệp: 30 triệu đồng; Hội chợ Nông sản: 50 triệu đồng; chi công tác tuyên truyền 50 triệu đồng.
04	Phòng Kinh tế-HT		408	Kiểm tra an toàn thực phẩm lĩnh vực công thương: 5 triệu đồng; Khảo sát lập đồ án quy hoạch chung thị trấn Nhơn Hòa: 303 triệu đồng; Chi lễ tưởng niệm, lễ phát động ATGT: 10 triệu đồng; Chi hội thi tuyên truyền viên giỏi về ATGT: 15 triệu đồng; Hỗ trợ học phí học CCCT (đ/c Hiệp): 25 triệu đồng; Kinh phí thông tin tuyên truyền: 50 triệu đồng.
05	Phòng Y tế		133	Khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự (khám sơ tuyển, khám tuyển, khám phúc tra), Khám tuyển học sinh vào trường quân sự, công an: 90 triệu đồng; Tổ chức lễ phát động vệ sinh ATTP trong tháng hành động VSATTP: 5 triệu đồng; Đoàn kiểm tra liên ngành vệ sinh an toàn thực phẩm (3 đợt): 15 triệu đồng; Đoàn kiểm tra liên ngành hành nghề y được tư nhân (2 đợt): 10 triệu đồng; Tổ chức lễ phát động phòng chống thuốc lá 31/5: 5 triệu đồng; Tổ chức lễ phát động phòng chống HIV/AIDS: 5 triệu đồng; Mua Test thử kiểm tra ATTP: 3 triệu đồng.
06	Huyện đoàn		285	Tổ chức hoạt động hè thanh thiếu niên, học sinh, sinh viên và chiến dịch thanh niên tình nguyện hè năm 2020: 30 triệu đồng; Tổ chức thi tin học trẻ huyện và tham gia tin học trẻ tỉnh: 25 triệu đồng; Liên hoan sáng tạo trẻ trong khối học sinh, sinh viên và kỷ niệm 70 năm ngày truyền thống học sinh, sinh viên: 10 triệu đồng; Tổ chức đối thoại giữa chủ tịch huyện với thanh niên: 15 triệu đồng; Tham gia huấn luyện giáo viên - TPT Đội năm 2020 và tuyên dương "giáo viên, giảng viên làm công tác Đoàn, Đội trường học tiêu biểu": 20 triệu đồng; Tổ chức các hoạt động thanh thiếu niên năm 2020: 10 triệu đồng; Tổ chức hoạt động "Tư vấn - Tiếp xúc mùa thi" năm 2020: 10 triệu đồng; Hội thi Bí thư Chi Đoàn giỏi năm 2020. Tham gia Hội thi Bí thư Đoàn giỏi cấp tỉnh: 15 triệu đồng; Lớp kỹ năng sống " Học làm người có ích" cho thiếu nhi các trường TH, THCS trên toàn huyện: 20 triệu đồng; Giám sát và phản biện xã hội: 10 triệu đồng; Tham gia trại huấn luyện cán bộ Đoàn - hội toàn tỉnh năm 2020 (30 người): 20 triệu đồng; Liên hoan tuyên truyền ca khúc Cách mạng cấp tỉnh: 10 triệu đồng; Hội thao cán bộ đoàn toàn tỉnh: 15 triệu đồng; Đối thoại giữa HĐND huyện và trẻ em huyện Chư Pưh lần thứ III và tham gia đối thoại với HĐND tỉnh: 15 triệu đồng; Đại hội cháu ngoan Bác hồ cấp huyện nhiệm kỳ 2020-2025: 50 triệu đồng; Tham gia hoạt động về nguồn tại xã Kroong, huyện Kbang: 10 triệu đồng.
07	Hội LHPN		210	Hội nghị định hướng hoạt động trọng tâm năm 2020: 10 triệu đồng; Diễn đàn chung tay chung tay hành động vì sự an toàn phụ nữ và trẻ em: 10 triệu đồng; Tổ chức gặp mặt nữ Đại biểu tham dự ĐH Đảng bộ các cấp: 10 triệu đồng; Giám sát theo QĐ 217 và 218-QĐ/TW của Bộ Chính trị: 10 triệu đồng; Hội nghị diễn hình tiên tiến năm 2020: 10 triệu đồng; Hội thi cán bộ cơ sở giỏi và tham gia cấp tỉnh: 25 triệu đồng; Chương trình đồng hành cùng phụ nữ biên cương: 10 triệu đồng; Tổ chức giao lưu ngày gia đình VN 28/6: 15 triệu đồng; Ngày phụ nữ khởi nghiệp và Hội chợ kết nối sản phẩm (tham gia tại tỉnh): 15 triệu đồng; Bồi dưỡng cán bộ công chức hội LHPN các cấp và chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025: 20 triệu đồng; Tổ chức gặp mặt cán bộ Hội LHPN qua các thời kỳ: 15 triệu đồng; Hội thảo lấy ý kiến xây dựng văn kiện, báo cáo chính trị phụ nữ: 10 triệu đồng; Tổ chức các hoạt động lớn theo Đề án 938 và 939: 50 triệu đồng.

TT	Nội dung	DỰ TOÁN 2020		Ghi chú
		Tỉnh giao	Huyện giao	
08	Văn phòng Huyện ủy		2.951	VPHU (Phụ cấp Ủy viên BCH theo QĐ 169: 250 triệu đồng; Phụ cấp báo cáo viên cấp huyện: 100 triệu đồng; Kinh phí chi khác của Văn phòng Huyện ủy: 700 triệu đồng; Kinh phí theo Quyết định 856: 692 triệu đồng; Kinh phí chính lý tài liệu sơ bộ theo hệ số phức tạp (Lâm thời, khóa VIII): 50 triệu đồng; Kinh phí kiểm tra, rà soát việc thực hiện các kết luận của BCH, BTV: 30 triệu đồng; BAN DÂN VẬN (Ban chỉ đạo quy chế dân chủ: 35 triệu đồng; Công tác phối hợp chính quyền với các ngành: 15 triệu đồng; Kinh phí cốt cán trong tôn giáo: 110 triệu đồng; Ban chỉ đạo tôn giáo: 30 triệu đồng; Kinh phí Hội nghị công tác Dân vận: 15 triệu đồng; UBKT (Kinh phí phục vụ đoàn kiểm tra: 46 triệu đồng; Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng: 45 triệu đồng; Ban giải quyết đơn thư: 40 triệu đồng; Sơ kết, tổng kết công tác kiểm tra, tổng kết nhiệm kỳ: 50 triệu đồng; chi giải quyết đơn thư trước đại hội Đảng bộ huyện 40 triệu đồng); BAN TG (Ban học tập và làm theo tấm gương đạo đức HCM: 33 triệu đồng; Kinh phí báo cáo viên: 20 triệu đồng; Kinh phí Ban chỉ đạo 94: 137 triệu đồng; Phụ cấp đội ngũ công tác viên dự luận: 72 triệu đồng); Ban Tổ chức Huyện ủy (Ban phát triển Đảng viên 04: 40 triệu đồng; Hội nghị giao ban cụm ngành tổ chức xây dựng Đảng: 20 triệu đồng; Ban bảo vệ sức khỏe: 325 triệu đồng; văn phòng phẩm phục vụ ĐH: 10 triệu đồng; Chi khen thưởng: 46 triệu đồng;).
09	Ủy ban MTTQVN		350	Chi khác của Mặt trận: 50 triệu đồng; Tổ chức ngày Hội Đại đoàn kết: 50 triệu đồng; Hội nghị kiểm tra chéo cụm thi đua số 2 (2 hội nghị): 20 triệu đồng; Phát động quần chúng bảo vệ an ninh tổ quốc: 10 triệu đồng; Công tác giám sát và phản biện xã hội theo QĐ 217,218 của Bộ chính trị: 15 triệu đồng; Sinh hoạt phí cán bộ không hưởng lương: 20 triệu đồng; Hoạt động ban vận động quỹ vì người nghèo (Quyết định số 1198 ngày 29/12/2016 của UBMT TW): 15 triệu đồng; Hoạt động ban tư vấn UBMT huyện (Thông tư số 35/2018/TT-BTC) NQ số 99/2018 ngày 6/12/2018 của HDND Tỉnh Gia Lai: 15 triệu đồng; Hội nghị sơ kết Quy chế phối hợp với các ngành (2 Hội nghị): 15 triệu đồng; Chi tổ chức gặp mặt, biểu dương già làng, người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số: 20 triệu đồng; Kinh phí đưa đoàn già làng, uy tín tiêu biểu gặp mặt ở tỉnh (60 người): 10 triệu đồng; Chi tổ chức Hội nghị gặp mặt chức sắc, tôn giáo năm 2020: 25 triệu đồng; Tổ chức hội thao đại đoàn kết huyện: 40 triệu đồng; Kinh phí Đưa đoàn vận động di tham gia hội thao ĐDK tại tỉnh: 10 triệu đồng; Kinh phí tổ chức tọa đàm kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Mặt trận Dân tộc Thống nhất Việt Nam (18/11/1930-18/11/2019): 20 triệu đồng; Chi đại hội chi bộ các đoàn thể và MT: 3,6 triệu đồng; Phụ cấp cấp ủy theo QĐ 169: 11,4 triệu đồng.
10	Hội Cựu chiến binh		85	Tổ chức kỷ niệm 45 năm ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam: 15 triệu đồng; Tổ chức Hội nghị trao kỷ niệm Chương và tiền kỷ niệm chương cho cán bộ, hội viên CCB: 8 triệu đồng; Tổ chức hoạt động Kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Hội CCB tỉnh Gia Lai (01/3/1990-01/3/2020): 10 triệu đồng; Tổ chức hội thi CCB giỏi và tham gia tại tỉnh: 15 triệu đồng; Tổng kết 10 thực hiện và nhân rộng các mô hình: 10 triệu đồng; Căn cứ Kế hoạch số 580/KH-CCB ngày 15/10/2019 của Hội CCB tỉnh Gia Lai về việc tổ chức Hội thi Chủ tịch Hội cơ sở giỏi năm 2020: 12 triệu đồng; Giao ban cụm thi đua số 03: 5 triệu đồng; Tổ chức Triển khai công tác giám sát và phản biện xã hội theo Quyết định 217,218 của Bộ chính trị: 10 triệu đồng;
11	Phòng Dân tộc	125	190	Tập huấn phổ biến tuyên truyền PL về Chính sách của DTTS: 10 triệu đồng; Rà soát tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống của người DTTS: 10 triệu đồng; Phối hợp rà soát thẩm định, in ấn cấp thẻ BHYT cho các đối tượng vùng khó khăn và vùng đặc biệt khó khăn: 15 triệu đồng; Rà soát bình xét và gặp mặt người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số: 15 triệu đồng; Rà soát, xác định xã thôn ĐBK: 20 triệu đồng; Phối hợp kiểm tra thực hiện các chính sách Dân tộc trên địa bàn huyện: 10 triệu đồng; Chế độ người có uy tín: 110 triệu đồng.
12	Phòng Nội vụ		905	Chi khen thưởng: 670 triệu đồng; Công tác tôn giáo: 80 triệu đồng; Kiểm tra quản lý mốc địa giới: 15 triệu đồng; Kiểm tra công tác nội vụ: 10 triệu đồng; Trang bị kho lưu trữ: 15 triệu đồng; Tổ chức hội thi về cải cách hành chính: 20 triệu đồng; Tổng kết cụm thi đua số 1 tỉnh Gia Lai: 20 triệu đồng; Đại hội điển hình tiên tiến huyện: 50 triệu đồng; Chi công tác cải cách hành chính, kiểm tra CCHC và tổ chức tập huấn: 25 triệu đồng.
13	Ban Tiếp Công dân		100	Khi có KH chi cụ thể sẽ phân bổ kinh phí

TT	Nội dung	DỰ TOÁN 2020		Ghi chú
		Tỉnh giao	Huyện giao	
14	Văn phòng HĐND-UBND huyện		1.473	Chi khác của Lãnh đạo UBND huyện: 700 triệu đồng; Chi hoạt động bộ phận một cửa và hợp đồng bưu điện tiếp nhận và trả hồ sơ: 250 triệu đồng; Bảo trì, bảo dưỡng nội bộ: 60 triệu đồng; Thuê máy chủ hệ thống QLVBĐH: 60 triệu đồng; Mua sắm, sửa chữa nhỏ, thuê nhân công duy trì hoạt động của Nhà khách: 120 triệu đồng; Hoạt động của Tổ kiểm tra giờ giấc: 10 triệu đồng; Thuê đường truyền Internet, IP tĩnh: 20 triệu đồng; Trả nhuận bút, duy trì cổng thông tin điện tử: 90 triệu đồng; Phần mềm diệt virus cho máy chủ: 15 triệu đồng; Tập huấn các chương trình công nghệ thông tin trong năm 2019: 10 triệu đồng; Kiểm soát Thủ tục hành chính: 40 triệu đồng; Chi cho BCD ISO huyện: 40 triệu đồng; Chi nâng cấp ISO huyện từ phiên bản 2008 lên phiên bản 2015 cho Ban chỉ đạo ISO huyện: 20 triệu đồng; chi sửa chữa hệ thống điện nước trụ sở HĐND-UBND huyện 38 triệu đồng.
15	Hội Nông dân		225	Thực hiện Kết luận 61 và Quyết định 673-QĐ-TTg ngày 10/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ (mô hình: 70 triệu và quỹ hỗ trợ nông dân: 80 triệu): 150 triệu đồng; Tổ chức hội nghị Tổng kết 10 năm thực hiện Kết luận 61-KL/TW và Quyết định số 673 của Thủ tướng chính phủ: 10 triệu đồng; Chi hoạt động đối thoại với nông dân (thực hiện quyết định 81): 5 triệu đồng; Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức công tác tuyên truyền pháp luật, trợ giúp pháp lý và kỹ năng (thực hiện QĐ 81): 10 triệu đồng; Tổ chức tập huấn về nhân rộng các mô hình, quy trình sản xuất kinh doanh nông sản, thực phẩm an toàn: 10 triệu đồng; Tổ chức Hội nghị tổng kết giao ban cụm thi đua số 3 gồm 7 huyện: 10 triệu đồng; Thực hiện chương trình giám sát theo Quyết định 217 của Bộ Chính trị: 10 triệu đồng; Tổ chức Hội thi "Tiếng hát đồng quê" lần thứ IV năm 2020: 10 triệu đồng; Tổ chức Hội nghị biểu dương "Nông dân điển hình tiên tiến" toàn huyện và đưa đoàn đi tỉnh: 10 triệu đồng.
16	Phòng Tài chính-KH		280	Nâng cấp sửa chữa hệ thống Tabmis: 50 triệu đồng; Ban chỉ đạo xây dựng chỉ tiêu kinh tế, xã hội, ngân sách: 50 triệu đồng; Chi trả tiền thuê trung tâm dịch vụ bán đấu giá, văn phòng phẩm, tuyên truyền phục vụ tổ chức công tác đấu giá đất theo quy định tại Nghị định số 17/NĐ-CP và hoạt động hội đồng phát triển quỹ đất: 100 triệu đồng; In ấn mua phôi vật tư văn phòng để phục vụ công tác cấp Giấy phép kinh doanh: 30 triệu đồng; Thuê đường truyền hệ thống Tbmis: 50 triệu đồng.
18	Hội Người cao tuổi		106	Tổ chức hội nghị tập huấn kỹ năng công tác chăm sóc phát huy vai trò NCT giai đoạn 2019-2021: 10 triệu đồng; Tổ chức Đại hội phong trào thi đua yêu nước tuổi cao gương sáng giai đoạn 2015-2020: 10 triệu đồng; Tổ chức sơ kết chương trình công tác Hội và phong trào tuổi cao gương sáng 6 tháng đầu năm và đề ra phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2020: 10 triệu đồng; Tổ chức tập huấn kỹ năng công tác hội, công tác chăm sóc NCT năm 2020: 10 triệu đồng; Tổ chức Hội nghị quán triệt số 544/2015/QĐ-TTg, kết hợp giao chỉ tiêu tháng 10, tháng hành động NCT: 15 triệu đồng; Tổ chức Hội nghị sơ kết các mô hình Câu lạc bộ giúp nhau xóa đói giảm nghèo, hộ gia đình NCT 5 năm 2015-2020 Hội NCT huyện: 10 triệu đồng; Tổ chức Hội nghị Tổng kết chương trình công tác hội và phong trào tuổi cao gương sáng năm 2020 và đề ra phương hướng, nhiệm vụ năm 2021: 15 triệu đồng; Tổ chức tọa đàm kỷ niệm 20 năm ngày Quốc tế NCT: 5 triệu đồng; chi phí khác phục vụ công tác Hội: 6 triệu đồng; Theo dõi nắm tình hình hội viên và nhân dân để tổng hợp bc: 10 triệu đồng; Đi dự đại hội thi đua yêu nước tại Hội người cao tuổi VN (04 người): 5 triệu đồng.
19	Hội Nạn nhân chất độc da cam		50	Khi huyện giao nhiệm vụ sẽ bố trí cấp kinh phí
20	Phòng Tài nguyên MT		65	Kiểm tra công tác môi trường: 15 triệu đồng; Kế hoạch kiểm tra khoáng sản: 30 triệu đồng; Kế hoạch kiểm tra đất nông nghiệp: 20 triệu đồng.
21	Thăm đối tượng tét		1.290	Sau khi có KH của huyện sẽ phân bổ cụ thể về từng đơn vị
22	Thanh tra huyện		144	Trang phục ngành: 26 triệu đồng (tạm tính); Công tác phòng, chống tham nhũng: 32 triệu đồng; Giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo: 50 triệu đồng; Thanh tra đột xuất: 36 triệu đồng.
23	Phòng Tư pháp		100	Chi cho công tác chứng thực: 5 triệu đồng; Công tác đăng ký quản lý hộ tịch: 30 triệu đồng; Chi công tác theo dõi thi hành pháp luật, xử lý vi phạm hành chính: 10 triệu đồng; Công tác văn bản (đây là nội dung để đánh giá chỉ số cải cách hành chính): 10 triệu đồng; Công tác phổ biến giáo dục pháp luật: 20 triệu đồng; Chi công tác xây dựng đánh giá xét công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và đánh giá hiệu quả công tác phổ biến pháp luật: 5 triệu đồng; Chi hội thi cán bộ Tư pháp, hộ tịch giỏi: 10 triệu đồng; Chi cho tập huấn hòa giải viên cơ sở: 10 triệu đồng.
24	Hội Luật gia		10	Khi giao nhiệm vụ sẽ đề xuất hỗ trợ kinh phí
25	Hỗ trợ hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW	380	230	Tính cấp MT: 380 triệu đồng, (phân bổ xã, thị trấn: 150 triệu đồng; chi bộ các đơn vị: 230 triệu đồng (có tính Đại hội chi bộ))

TT	Nội dung	DỰ TOÁN 2020		Ghi chú
		Tỉnh giao	Huyện giao	
27	Hiệp hội hồ tiêu		100	Khi giao nhiệm vụ sẽ đề xuất hỗ trợ kinh phí
28	Ngân hàng chính sách		1.000	Bổ trí tạo Quỹ cho vay hộ nghèo... trên địa bàn huyện
29	Ban Quản lý cung cấp nước sạch huyện		770	Chi con người: 674 triệu đồng; Bảo hộ, dụng cụ lao động: 20 triệu đồng; Mua hóa chất xử lý nước: 70 triệu đồng; Sửa chữa đường ống, máy bơm: 150 triệu đồng; Chi tiền điện: 494 triệu đồng; Các loại thuế: 213 triệu đồng; Trừ nguồn thu để lại: 851 triệu đồng.
30	Mua sắm tài sản các ngành		500	Sau khi rà soát nhu cầu các đơn vị, xã, TT sẽ phân bổ sau
31	Phần mềm các đơn vị		600	Căn cứ nhu cầu thực tế sẽ phân bổ
32	Chi đại hội Đảng			Hiện tại tỉnh chưa cấp, sau khi tỉnh cấp MT sẽ cân đối nguồn phân bổ sau
33	Chi thuê đường truyền trực tuyến xã, TT		330	
VI	Chi An ninh-Quốc phòng	-	3.868	
1	An ninh		978	Chi phòng chống tội phạm hình sự ma túy, kinh tế (Đội CSĐT): 286 triệu đồng; Chi lập hồ sơ đưa đối tượng vào trường giáo dưỡng- cơ sở giáo dục (CSĐT): 20 triệu đồng; Lập HS đưa đối tượng đi cơ sở cai nghiện (CSĐT): 15 triệu đồng; Chi tranh thủ tiếp xúc người có uy tín trong DTTS, tranh thủ tiếp xúc LL 03-04 (An ninh): 50 triệu đồng; chi tập huấn cho người có uy tín do LL công an tranh thủ (Đội an ninh): 10 triệu đồng; Chi bóc gỡ đối tượng Fulro, TLĐG, phục hồi-quản lý, giáo dục đối tượng FR, TLĐG tại cộng đồng: 92 triệu đồng; Chi tuyên truyền, hướng dẫn kiểm tra công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn huyện (Đội an ninh): 10 triệu đồng; Chi tổ chức Hội nghị sơ kết, tổng kết việc triển khai chỉ thị 15, quyết định số 44 của UBND tỉnh về công tác quản lý, giáo dục đối tượng Ful Ro tại cộng đồng (đội An ninh): 7 triệu đồng; Chi phát động quần chúng bảo vệ ANTQ (Đội XDPT và PTX về An ninh TT): 30 triệu đồng; Chi công tác chuyển hóa địa bàn (Đội XDPT và PTX về An ninh TT): 25 triệu đồng; Chi thực hiện thông tư 23/2012/TT-BCA (Đội XDPT và PTX về An ninh TT): 15 triệu đồng; Chi tập huấn LL công an xã và huấn luyện cấp GCN sử dụng CCHC cho LL CA xã (Đội XDPT và PTX về An ninh TT): 14 triệu đồng; Chi cho ban chỉ đạo phòng, chống tội phạm, tệ nạn XH và xây dựng phong trào toàn dân BVANTQ (Đội XDPT và PTX về An ninh TT): 25 triệu đồng; Chi quản lý, giáo dục đối tượng tái hòa nhập cộng đồng (Đội XDPT và PTX về An ninh TT): 20 triệu đồng; Chi kinh phí xây dựng Mô hình "thi đua 02 không": không có nhóm họp phục hồi hoạt FulRo, "Tin lành đê ga"; "Không có người trốn sang Campuchia, Thái Lan"; tại xã Ia Hla (Đội XDPT và PTX về An ninh TT): 30 triệu đồng; Chi xây dựng hai mô hình trọng điểm trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm (Đội XDPT và PTX về An ninh TT): 40 triệu đồng; Chi in ấn các loại biểu mẫu phục vụ công tác đăng ký, quản lý cư trú, cấp CMND theo quy định của Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh (Đội QLHC): 22 triệu đồng; Chi công tác thu gom, phát động thu gom, tiêu hủy VK, VLN, CCHC (Đội QLHC): 15 triệu đồng; Chi kinh phí tổ chức tập huấn công tác Phòng cháy, chữa cháy cho LL PCCC cơ sở các trường học (Đội QLHC): 49 triệu đồng; Chi tuyển công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia CAND (Đội tổng hợp): 20 triệu đồng; Chi đảm bảo ATGT (Đội CSGT): 100 triệu đồng; Chi bồi dưỡng CB chiến sỹ bảo vệ phiên tòa và bảo vệ cưỡng chế (Đội THAHS và HTTP): 20 triệu đồng; Chi tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật tại các xã, thị trấn và tại nhà tạm giữ (Đội THAHS và HTTP): 10 triệu đồng; Chi công tác thi hành an ninh sự và tha tù trước thời hạn có điều kiện (Đội THAHS và HTTP): 13 triệu đồng; Chi công tác tái hòa nhập cộng đồng (Đội THAHS và HTTP): 20 triệu đồng; Chi công tác dân giải người đi thi hành án, can phạm nhận đi viện (Đội THAHS và HTTP): 20 triệu đồng;
2	Quốc phòng		2.890	Tổ chức và huy động lực lượng dự bị động viên: 505 triệu đồng; Tổ chức hoạt động LLDQTV theo quy định Luật Dân quân tự vệ và Nghị định 03/2016/NĐ-CP: 1.566 triệu đồng; Thực hiện nhiệm vụ hậu cần tại chỗ, chính sách hậu phương quân đội và chính sách đối với lực lượng vũ trang nhân dân ở địa phương: 126 triệu đồng; Thực hiện luật nghĩa vụ quân sự, công tác tuyển quân: 195 triệu; công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho cán bộ, công chức, lãnh đạo chủ chốt: 20 triệu đồng; Thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ các mục tiêu chính trị, kinh tế, xã hội và các công trình quốc phòng, khu quân sự theo phân cấp: 338 triệu đồng; Chi nhiệm vụ khác thuộc nhiệm vụ chi quốc phòng: 110 triệu đồng; Chi khen thưởng lực lượng dự bị động viên và DQTV: 30 triệu đồng.
VII	Chi ngân sách xã		55.541	Trong đó bố trí trả nợ trợ cấp thiếu ngân sách xã năm 2016 là 800 triệu đồng;
VIII	Chi các nhiệm vụ phát sinh đột xuất		570	
C	Dự kiến chi từ nguồn tăng thu	-	1.060	

TT	Nội dung	DỰ TOÁN 2020		Ghi chú
		Tỉnh giao	Huyện giao	
1	Chi 50% thực hiện CCTL		500	
2	Khi có số tăng thu sẽ phân bổ		500	Ưu tiên bố trí trả nợ, hoàn ứng
3	Nguồn thu phạt ATGT các xã, TT		60	Đã giao thu cho các xã, TT (các xã, TT hưởng)
D	Chi dự phòng ngân sách	5.823	5.823	
1	Dự phòng huyện		4.733	
2	Dự phòng xã		1.090	
F	Kinh phí hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa	2.832	2.832	Tính cấp mục tiêu
G	Sửa chữa đường giao thông liên xã khắc phục hậu quả thiên tai	5.700	5.700	Tính cấp mục tiêu

Handwritten signature

BẢNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020
(Kèm theo Tờ trình số: 97/TTr-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện)

	Nội dung chi	Tổng cộng	Nhơn Hòa	Ia Rong	Ia Hứ	Ia Phang	Ia Blứ	Ia Hla	Dreng	IaLe	Chu Don
A	Chi trong cân đối	50.484.599.388	5.936.070.023	5.543.998.801	5.816.766.983	5.708.345.788	4.713.186.479	5.755.495.415	5.712.553.142	6.167.533.829	5.130.648.930
I	Chi quản lý hành chính	41.822.354.119	4.826.756.016	4.568.967.902	4.772.958.726	4.669.810.364	3.904.641.610	4.878.334.683	4.758.990.150	5.072.354.312	4.369.540.357
1	Chính quyền	12.324.530.097	1.143.440.810	1.630.914.410	1.341.402.007	1.286.340.399	1.143.181.341	1.438.337.295	1.522.778.974	1.265.978.758	1.552.156.103
a	Lương	10.842.530.097	987.440.810	1.474.914.410	1.172.402.007	1.117.340.399	974.181.341	1.269.337.295	1.366.778.974	1.096.978.758	1.383.156.103
	Chuyên trách, CC	114	12	12	13	13	13	13	12	13	13
b	Chi thường xuyên	1.482.000.000	156.000.000	156.000.000	169.000.000	169.000.000	169.000.000	169.000.000	156.000.000	169.000.000	169.000.000
2	Đảng ủy	5.709.000.632	634.624.070	468.895.290	745.129.763	651.550.740	521.070.440	719.950.760	687.796.588	710.555.609	569.427.372
a	Lương	3.538.093.632	319.004.070	284.208.290	488.734.763	402.470.740	315.100.440	467.975.760	476.011.588	394.680.609	389.907.372
	Chuyên trách	23	2	2	3	3	2	3	3	3	2
	Đảng ủy viên	112	13	9	13	13	13	14	13	13	11
b	Chi thường xuyên tính theo quyết định số 99/QĐ-TW (đã tính thêm ĐH chi bộ thôn, làng)	1.655.407.000	244.220.000	140.987.000	194.695.000	189.480.000	158.970.000	189.675.000	157.285.000	244.575.000	135.520.000
c	Hỗ trợ ĐH điểm chi bộ thôn, làng (mỗi xã chọn 01 thôn, làng làm ĐH điểm)	40.000.000	-	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
d	Chi học tập Nghị quyết	340.500.000	56.400.000	23.700.000	41.700.000	39.600.000	27.000.000	42.300.000	34.500.000	51.300.000	24.000.000
e	Bổ sung thêm kinh phí chi thường xuyên VP Đảng ủy xã, TT	135.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
3	Hội đồng	3.445.978.990	356.602.910	391.298.420	382.296.470	422.709.762	354.041.180	373.408.220	385.396.564	466.422.114	313.803.350
a	Lương	2.572.978.990	258.602.910	296.298.420	284.296.470	321.709.762	256.041.180	284.408.220	287.396.564	350.422.114	233.803.350
	Chuyên trách	9	1	1	1	1	1	1	1	1	1
	Đại biểu HĐND xã	249	28	27	28	29	28	25	28	34	22
b	Chi TX	873.000.000	98.000.000	95.000.000	98.000.000	101.000.000	98.000.000	89.000.000	98.000.000	116.000.000	80.000.000
4	Đoàn thể	5.219.217.231	496.845.090	603.487.782	523.897.717	533.485.463	509.422.649	662.103.320	699.817.848	521.179.831	668.977.532
a	Lương	3.778.227.231	324.735.090	446.377.782	362.787.717	372.375.463	354.312.649	502.993.320	544.707.848	354.069.831	515.867.532
4.1	UBND	800.206.402	64.966.980	103.194.420	74.640.060	97.174.077	70.138.066	112.482.682	95.868.425	74.644.068	107.097.624
	Chuyên trách	9	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4.2	Thanh niên	772.786.783	79.470.360	117.552.060	84.778.020	67.603.440	71.032.770	88.811.152	104.429.277	67.603.440	91.506.264
	Chuyên trách	9	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4.3	Phụ nữ	734.103.123	51.156.750	75.654.750	73.232.010	73.235.942	68.922.930	100.874.490	109.293.403	67.603.440	114.129.408
	Chuyên trách	9	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4.4	Nông dân	812.229.068	64.437.750	74.988.276	75.488.943	75.488.943	75.488.943	112.013.844	130.687.466	75.488.943	128.145.960
	Chuyên trách	9	1	1	1	1	1	1	1	1	1
4.5	CCB	658.901.856	64.703.250	74.988.276	54.648.684	58.873.061	68.729.940	88.811.152	104.429.277	68.729.940	74.988.276
	Chuyên trách	9	1	1	1	1	1	1	1	1	1
b	Ban MT thôn, Ban TTND xã	193.000.000	29.000.000	19.000.000	23.000.000	23.000.000	17.000.000	21.000.000	17.000.000	29.000.000	15.000.000
c	Tổ hòa giải xã	140.000.000	20.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
d	Chi Thường xuyên	1.107.990.000	123.110.000	123.110.000	123.110.000	123.110.000	123.110.000	123.110.000	123.110.000	123.110.000	123.110.000
5	Cán bộ thôn	1.399.120.000	227.560.000	125.160.000	160.920.000	186.920.000	107.280.000	160.040.000	127.280.000	214.560.000	89.400.000
a	Lương	1.399.120.000	227.560.000	125.160.000	160.920.000	186.920.000	107.280.000	160.040.000	127.280.000	214.560.000	89.400.000
	Thu hút		13			26		17	20		
a.1	Thôn phố	74	12	7	9	9	6	8	6	12	5
a.2	Phó bí thư chi bộ	74	12	7	9	9	6	8	6	12	5
6	Hưu trí	128.849.169	40.053.136	-	21.568.769	-	-	22.409.088	44.818.176	-	0
7	Khoản KP đảm bảo chế độ, chính sách ở cấp xã theo QĐ 20/2015/QĐ-UBND tỉnh	5.350.590.000	594.510.000	594.510.000	594.510.000	594.510.000	594.510.000	594.510.000	594.510.000	594.510.000	594.510.000
8	Khoản KP đảm bảo chế độ, chính sách ở thôn theo QĐ 20/2015/QĐ-UBND tỉnh (đã bao gồm bảo hiểm XH)	4.233.984.000	686.592.000	400.512.000	514.944.000	514.944.000	343.296.000	457.728.000	343.296.000	686.592.000	286.080.000

	Nội dung chi	Tổng cộng	Nhơn Hòa	Ia Rong	Ia H-rú	Ia Phang	Ia Blư	Ia Hla	Dreng	IaLe	Chu Don
9	Khoản KP hỗ trợ hoạt động ở thôn theo QĐ 20/2015/QĐ-UBND tỉnh	3.638.580.000	590.040.000	344.190.000	442.530.000	442.530.000	295.020.000	393.360.000	295.020.000	590.040.000	245.850.000
10	Hỗ trợ thu hút hàng tháng (theo điểm b, mục 5 Điều 1 QĐ 20)	282.504.000	46.488.000	-	35.760.000	26.820.000	26.820.000	46.488.000	48.276.000	12.516.000	39.336.000
11	Kinh phí Ban KTXH và Ban pháp chế	90.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
II	Công an	645.664.269	44.499.600	121.046.529	102.658.380	112.441.380	35.737.200	37.161.600	121.920.780	42.714.000	27.484.800
a	Lương	296.551.869		82.161.729	59.692.380	75.516.180			79.181.580		
b	Chi thường xuyên	349.112.400	44.499.600	38.884.800	42.966.000	36.925.200	35.737.200	37.161.600	42.739.200	42.714.000	27.484.800
III	Xã đội	4.455.193.319	566.164.862	478.549.349	518.610.341	517.666.206	438.096.184	455.106.180	455.876.562	597.631.932	427.491.705
a	Lương	722.611.438	67.076.820	90.295.162	85.706.707	60.536.316	64.624.131	88.818.900	93.253.140	86.824.922	85.475.340
a.1	Chuyên trách	9	1	1	1	1	1	1	1	1	1
b	PC theo pháp lệnh DQ	1.435.030.681	209.386.042	136.091.987	168.259.834	187.928.890	127.915.053	143.583.680	119.623.622	223.690.810	118.550.765
c	Chi thường xuyên, trực SSCĐ, trực an ninh, huấn luyện	2.228.051.200	277.202.000	245.662.200	257.643.800	258.701.000	237.557.000	218.703.600	236.499.800	275.616.200	220.465.600
d	Chi cho công tác tuyển quân	69.500.000	12.500.000	6.500.000	7.000.000	10.500.000	8.000.000	4.000.000	6.500.000	11.500.000	3.000.000
IV	Giáo dục	408.432.300	53.152.300	43.865.600	49.570.500	44.105.100	40.936.100	44.355.200	48.362.400	51.019.500	33.065.600
V	VHTT-TDĐT	421.390.500	55.624.500	46.356.000	51.457.500	46.156.500	42.421.500	43.452.000	51.174.000	53.392.500	31.356.000
VI	Chi đảm bảo xã hội	108.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
VII	Y tế thôn bản	661.560.000	107.280.000	62.580.000	80.460.000	80.460.000	53.640.000	71.520.000	53.640.000	107.280.000	44.700.000
VIII	Chi hỗ trợ TT học tập cộng đồng	225.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
IX	Chi khác, khen thưởng	252.422.679	29.680.314	27.719.978	29.083.803	28.541.664	23.565.882	28.777.443	28.562.774	30.837.601	25.653.221
X	Chi từ nguồn phạt ATGT	180.000.000	45.000.000	20.000.000	25.000.000	20.000.000	20.000.000	15.000.000	10.000.000	20.000.000	5.000.000
XI	Dự phòng	1.089.782.202	127.412.431	121.413.443	127.467.734	125.164.575	99.448.002	124.388.308	122.426.476	132.803.985	109.257.247
XII	Mừng thọ cho người cao tuổi	187.800.000	40.500.000	13.500.000	19.500.000	24.000.000	14.700.000	17.400.000	21.600.000	19.500.000	17.100.000
XIII	Chi hỗ trợ BCD phòng chống bạo lực gia đình xã, tt	27.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
B	Chi bổ sung có mục tiêu	6.779.785.000	434.582.000	526.687.000	556.647.000	549.942.000	259.258.000	463.949.000	408.759.000	472.727.000	332.234.000
1	Bổ trí kinh phí trả nợ năm 2016 (xã hoàn ứng cho NS huyện)	800.000.000	-	150.000.000	170.000.000	100.000.000	30.000.000	150.000.000	100.000.000		100.000.000
2	Bổ sung KP hoạt động khu dân cư, xã thuộc vùng khó khăn	596.000.000	80.000.000	67.000.000	65.000.000	65.000.000	50.000.000	73.000.000	61.000.000	80.000.000	55.000.000
3	Hỗ trợ học phí đi học lớp Cao cấp LLCT (Đ/c Thành-Bí thư xã)	25.000.000							25.000.000		
4	Hỗ trợ KP hoạt động cho các chi hội thuộc các tổ chức chính trị-XH ở thôn làng xã ĐBK	130.000.000		35.000.000				40.000.000	30.000.000		25.000.000
5	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	879.000.000									
6	Kinh phí tăng cường công tác bảo vệ rừng cấp xã	226.000.000									
7	Hoạt động tổ tự quản	960.000.000	164.362.000	164.362.000	164.362.000	164.362.000	38.908.000	33.094.000	33.094.000	164.362.000	33.094.000
8	Phụ cấp hàng tháng cho cộng tác viên giảm nghèo theo NQ 83/2018/NQ-HĐND tỉnh GL	35.760.000		8.940.000				8.940.000	8.940.000		8.940.000
9	Dự trù kinh phí ra mắt HTX	70.000.000									
10	Xây dựng thôn làng Văn hóa	100.000.000									
11	Dự trù kinh phí diễn tập	150.000.000									
12	Kinh phí đón nhận Nông thôn mới	120.000.000									
13	Dự trù kinh phí ra mắt Nông hội	70.000.000									
14	Dự phòng các đại hội khác	90.000.000									
15	Chi cho công tác 01 cửa xã	135.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
16	Kinh phí kê khai diện tích rừng lần chiếm và vận động trồng rừng (06 xã)	160.000.000			7.000.000	56.000.000	30.000.000	7.000.000		52.000.000	8.000.000

	Nội dung chi	Tổng cộng	Nhơn Hòa	Ia Rong	Ia H rú	Ia Phang	Ia Blư	Ia Hla	Dreng	IaLe	Chu Don
17	Hỗ trợ xây dựng nhà làm việc công an xã	800.000.000									
18	Hỗ trợ kinh phí đại hội Đảng của xã, TT	1.073.025.000	165.220.000	76.385.000	125.285.000	139.580.000	85.350.000	126.915.000	125.725.000	151.365.000	77.200.000
19	Chi hỗ trợ kiểm soát thủ tục hành chính, quản lý chất lượng ISO	90.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
20	Dự trù kinh phí kỉ niệm thành lập xã	120.000.000									
21	Kinh phí chuyển trả hồ sơ qua bưu điện (sau khi có hợp đồng với Bưu điện sẽ bố trí kinh phí, riêng xã Ia Hnú tổ chức điểm kinh phí sẽ cao hơn các xã khác)	150.000.000									
C	Chi từ nguồn thu tiền SDD	1.584.000.000	-	216.000.000	160.000.000	200.000.000	144.000.000	160.000.000	240.000.000	400.000.000	64.000.000
	Giao tiết kiệm 10% chi TX	705.818.240	99.004.960	70.088.480	83.430.600	82.616.520	66.486.720	77.993.160	66.636.920	99.116.400	60.444.480
	Tổng cộng	58.848.384.388	6.370.652.023	6.286.685.801	6.533.413.983	6.458.287.788	5.116.444.479	6.379.444.415	6.361.312.142	7.040.260.829	5.526.882.930

Handwritten signature

-	Chi xây dựng Báo cáo kỳ họp		21,660,000
+	Chính thức: 26 bộ x 570.000	= 14.820.000	14,820,000
+	Bất thường: 12 bộ x 570.000	= 6.840.000	6,840,000
-	Chi xây dựng biên bản kỳ họp		5,720,000
+	Chính thức: 5 bộ x 460.000	= 2.300.000	2,300,000
+	Bất thường: 6 bộ x 570.000	= 3.420.000	3,420,000
-	Chi xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả thảo luận tổ		1,360,000
+	Chính thức: 2 bộ x 340.000	= 680.000	680,000
+	Bất thường: 2 bộ x 340.000	= 680.000	680,000
-	Chi hỗ trợ rà soát tổng hợp ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện văn bản		4,180,000
+	Chính thức: 28 bộ x 110.000	= 3.080.000	3,080,000
+	Bất thường: 10 bộ x 110.000	= 1.100.000	1,100,000
-	Chi tổ chức các hội nghị, các cuộc họp, phiên họp của Thường trực HĐND và các phiên họp Đảng đoàn HĐND (kể cả Hội nghị giao ban)		155,830,000
+	Các cuộc họp bàn và giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền: 12 cuộc x 1.020.000 (12 người)	= 12.240.000	12,240,000
+	Hội nghị chuẩn bị nội dung, chương trình kỳ họp 12 cuộc x 2.060.000 (25 người)	= 24.720.000	24,720,000
+	Hội nghị giao ban ở huyện: 02 đợt, Chủ trì: 02 x 120.000 x 4 ngày = 960.000, ĐB: 108 người x 80.000 x 4 ngày = 34.560.000, Phục vụ Trực tiếp: 5 x 80.000 x 4 ngày = 1.600.000, Phục vụ gián tiếp: 10 x 60.000 x 4 ngày = 2.400.000		39,520,000
+	Tham dự Hội nghị giao ban Thường trực HĐND ở tỉnh 02 đợt (11 người)		16,500,000
+	+ Chi soạn thảo văn bản phục vụ hoạt động của đoàn HĐND: 19 bộ x 600.000đ/bộ	= 11.400.000	11,400,000
+	+ Chi rà soát, tổng hợp ý kiến, chỉnh sửa, hoàn thiện văn bản: 19 bộ x 110.000đ/bộ	= 2.090.000	2,090,000
+	Chi khác khoản khác phục vụ các cuộc họp, hội nghị, giao ban thường trực bao gồm: Nước uống: 24 cuộc x 37 người x 20.000 = 17.760.000, Nước uống giao ban: 110 người x 20.000 x 4 ngày = 8.800.000,		26,560,000
+	Văn phòng phẩm 24 cuộc họp và 02 hội nghị giao ban: 24 cuộc họp x 200.000đ/cuộc = 4.800.000, 2 hội nghị giao ban (tài liệu, bì nút) 220 bộ x 20.000 = 4.400.000, Maket 24 cuộc họp: 24 x 150.000 = 3.600.000, Maket trong hội trường, khẩu hiệu chào mừng, hoa tươi phục vụ các cuộc họp và hội nghị giao ban 02 đợt: 10.000.000		22,800,000
-	Chi hoạt động tiếp xúc cử tri của Đại biểu HĐND		29,580,000
+	+ Tiếp xúc cử tri 6 đợt x 4.140.000đ/đợt	= 24.840.000	24,840,000
+	+ Bồi dưỡng công chức: 3 x 60.000 x 6	= 1.080.000	1,080,000
+	+ Bồi dưỡng phục vụ: 4 x 40.000 x 6	= 960.000	960,000
+	Chi xây dựng báo cáo, rà soát tổng hợp ý kiến 06 bộ x 450.000đ/bộ	= 2.700.000	2,700,000
-	Chi hoạt động chất vấn giải trình tại các kỳ họp		7,040,000
+	Xây dựng văn bản phục vụ hoạt động chất vấn 02 bộ x 1.500.000	= 3.000.000	3,000,000
+	Tổng hợp ý kiến chất vấn và xây dựng Nghị quyết HĐND về chất vấn 02 bộ x 1.300.000	= 2.600.000	2,600,000

+	Chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động chất vấn 3 người x 80.000 x 6 ngày (02 kỳ họp) = 1.440.000	1,440,000
-	Chi tặng quà lưu niệm cho Đại biểu HĐND khi kết thúc nhiệm kỳ hoặc không làm nhiệm vụ Đại biểu HĐND cấp mình do chuyển công tác khác (hoặc nghỉ theo chế độ)	6,000,000
-	Chi tặng phẩm cho các đoàn đến trao đổi học hỏi kinh nghiệm, với Thường trực HĐND	5,000,000
-	Tổ chức Đối thoại giữa Đại biểu HĐND huyện với trẻ em	15,000,000
-	Chi cho công tác xã hội (thăm ốm đau, chi phúng viếng, hoa viếng, trái cây)	10,000,000
-	Một số khoản chi khác, chi cho các hoạt động trong năm có phát sinh đột xuất và nhiều sự kiện lớn, chi cho Lễ dâng hương, dâng hoa tại Đài tưởng niệm vào các dịp có tổ chức kỳ họp HĐND	20,000,000
-	Xăng xe phục vụ giám sát, khảo sát, phục vụ các kỳ họp và tham gia các lớp tập huấn, hội nghị giao ban trong tỉnh và ngoài tỉnh	40,000,000
-	Chi văn phòng phẩm, nước uống giải khát giữa bữa, maket, phù hiệu, hình ảnh tuyên truyền các kỳ họp và phục vụ các đợt Giám sát, khảo sát (02 kỳ họp chính thức và 02 kỳ họp bất thường, 05 đợt đi giám sát, khảo sát của Thường trực HĐND huyện và các Ban HĐND huyện)	60,000,000
-	Đặt Báo đại biểu nhân dân cho Đại biểu HĐND, sổ tay cho Đại biểu và viết bài nhân dịp các kỳ họp HĐND huyện	101,312,000
+	Sổ tay Đại biểu: 32 ĐB x 75.000 = 2.400.000	2,400,000
+	Nhật báo cho ĐB HĐND: 32 ĐB x 5.900 x 365 ngày = 68.912.000	68,912,000
+	Chi phục vụ viết bài tuyên truyền về HĐND huyện nhân dịp các kỳ họp HĐND huyện do Báo Đại biểu nhân dân viết bài	30,000,000
-	Tập huấn bồi dưỡng kỹ năng hoạt động cho Đại biểu HĐND huyện và Thường trực HĐND các xã, thị trấn 02 đợt (04 ngày)	96,760,000
+	Chi cho Đại biểu dự tập huấn: 100 đại biểu x 160.000/ngày x 4 ngày = 64.000.000	64,000,000
+	Phục vụ gián tiếp: 12 người x 120.000/ngày x 4 ngày = 5.760.000	5,760,000
+	Chi tiền Báo cáo viên: 2.000đ/ngày x 4 = 8.000.000	8,000,000
+	Chi tiền văn phòng phẩm phục vụ tập huấn: 100 ĐB x 25.000đ x 2 đợt = 5.000.000	5,000,000
+	Chi tiền nước uống giải khát giữa bữa: 100 người x 20.000đ/ngày x 4 ngày = 8.000.000	8,000,000
+	Chi tiền ma ket trang trí, hoa tươi phục vụ hội nghị 6.000.000	6,000,000
-	Chi phục vụ hoạt động giám sát, khảo sát của Thường trực HĐND và HĐND huyện (05 đợt)	93,300,000
+	+ Trưởng đoàn: 1 người x 120.000 x 60 buổi (5 đợt mỗi đợt 12 người) = 7.200.000	7,200,000
+	+ Thành viên: 10 người x 90.000 x 60 buổi (5 đợt mỗi đợt 12 người) = 54.000.000	54,000,000
+	+ Phục vụ: 01 người x 45.000 x 60 buổi (5 đợt mỗi đợt 12 người) = 2.700.000	2,700,000
+	+ Xây dựng kế hoạch giám sát, khảo sát: Thường trực (1.3 lần): 3 bộ x 1.950.000 = 5.850.000	5,850,000
+	+ Xây dựng báo cáo kết quả GS-KS: 3 bộ x 2.600.000 = 7.800.000	7,800,000
+	+ Xây dựng kế hoạch giám sát, khảo sát: HĐND (1.5 lần): 3 bộ x 2.250.000 = 6.750.000	6,750,000

+	+ Xây dựng báo cáo kết quả GS-KS: 3 bộ x 3.000.000 = 9.000.000	9,000,000
-	Chi phục vụ các cuộc họp (20 cuộc), hoạt động giám sát, khảo sát của Ban KT –XH (04 đợt) (có dự toán chi tiết kèm theo)	78,910,000
-	Chi phục vụ các cuộc họp (20 cuộc), hoạt động giám sát, khảo sát của Ban pháp chế (04 đợt) (có dự toán chi tiết kèm theo)	78,910,000
-	Chi phục vụ các cuộc họp (15 cuộc); hoạt động giám sát, khảo sát của dân tộc (03 đợt) (có dự toán chi tiết kèm theo)	61,860,000

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị phê duyệt định mức
phân bổ kinh phí cho các đơn vị năm 2020**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Khốa IX, kỳ họp thứ 9.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 38/2018/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020; Kế hoạch tài chính 03 năm 2020-2022; Kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ dự toán chi ngân sách thời kỳ 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán thu-chi ngân sách năm 2020 trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố;

Để điều hành dự toán chi ngân sách theo đúng Luật Ngân sách Nhà nước quy định và công bằng giữa các đơn vị. Trên cơ sở quỹ tiền lương của các đơn vị, UBND huyện xây dựng định mức phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2019 cho các đơn vị dự toán cấp huyện, cụ thể như sau:

(Có bảng định mức phân bổ chi tiết kèm theo)

Trên đây là Tờ trình định mức phân bổ kinh phí chi thường xuyên cho các đơn vị dự toán năm 2020. UBND huyện Kính trình HĐND huyện khóa IX, kỳ họp thứ 9 xem xét, quyết định./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Thường vụ Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Các Đại biểu HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lãnh đạo Phòng TC-KH;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Quang Thái

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƯ PƯH

BẢNG CHI TIẾT ĐỊNH MỨC CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ LƯƠNG NĂM 2020 CỦA CÁC ĐƠN VỊ

ĐVT: Đồng.

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao	Lương	Lương HĐ 68	Định mức chi thường xuyên năm 2020	Chi Thường xuyên	TỔNG CỘNG
I	Khối quản lý nhà nước	84	7.948.166.000	264.350.000		2.516.000.000	10.728.516.000
1	Phòng Văn Hóa - Thông tin	3	319.650.000		30.000.000	90.000.000	409.650.000
2	Phòng Tài chính - KH	7	651.180.000		30.000.000	210.000.000	861.180.000
3	Phòng Tư pháp	5	458.700.000		30.000.000	150.000.000	608.700.000
4	Thanh tra huyện	4	470.314.000		30.000.000	120.000.000	590.314.000
5	Phòng Nội vụ huyện	7	561.141.000		30.000.000	210.000.000	771.141.000
6	Phòng Lao động TBXH huyện	7	659.515.000		30.000.000	210.000.000	869.515.000
7	Phòng Tài nguyên Môi trường	5	434.876.000		30.000.000	150.000.000	584.876.000
8	Văn phòng HĐND - UBND huyện	22	1.993.650.000	264.350.000	32.000.000	656.000.000	2.914.000.000
9	Phòng Giáo dục & Đào tạo	7	858.860.000		30.000.000	210.000.000	1.068.860.000
10	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	6	523.535.000		30.000.000	180.000.000	703.535.000
11	Phòng Nông nghiệp & PTNT huyện	6	525.952.000		30.000.000	180.000.000	705.952.000
12	Phòng Y tế	2	217.492.000		30.000.000	60.000.000	277.492.000
13	Phòng dân tộc	3	273.301.000		30.000.000	90.000.000	363.301.000
II	Khối Đảng	32	3.867.543.145	191.914.980		962.000.000	5.021.458.125
1	Văn phòng Huyện ủy	13	1.365.120.120	191.914.980	32.000.000	392.000.000	1.949.035.100
2	Ban tuyên giáo	4	528.487.206		30.000.000	120.000.000	648.487.206
3	Ban tổ chức	6	751.702.020		30.000.000	180.000.000	931.702.020
4	UB Kiểm tra Đảng	5	652.369.680		30.000.000	150.000.000	802.369.680
5	Ban Dân Vận	4	569.864.119		30.000.000	120.000.000	689.864.119
III	Khối Đoàn thể	24	2.821.628.039			710.000.000	3.624.903.529
	Ủy ban MT TQVN huyện	7	851.284.680	93.275.490	30.000.000	200.000.000	1.144.560.170
	Huyện Đoàn	6	533.731.400		30.000.000	180.000.000	713.731.400

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao	Lương	Lương HĐ 68	Định mức chi thường xuyên năm 2020	Chi Thường xuyên	TỔNG CỘNG
	Hội Nông dân	4	534.325.920		30.000.000	120.000.000	654.325.920
	Hội LHPN	4	472.438.770		30.000.000	120.000.000	592.438.770
	Hội Cựu chiến binh	3	429.847.269		30.000.000	90.000.000	519.847.269
	Tổng cộng	140	14.637.337.184	456.264.980		4.188.000.000	19.374.877.654

Ghi chú: Định mức chi thường xuyên đối với HĐ 68: 20.000.000 đồng/người

BẢNG CHI TIẾT ĐỊNH MỨC CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ LƯƠNG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2020

ĐVT: Đồng.

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao	Lương	Lương HĐ 68	Định mức chi thường xuyên năm 2020	Chi Thường xuyên	Tổng cộng
1	Trung tâm Giáo dục Thường xuyên	10	776.047.000	50.410.000	20.000.000	200.000.000	1.026.457.000
3	Đài truyền thanh truyền hình	7	538.711.000		20.000.000	140.000.000	678.711.000
4	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	14	1.204.820.000		20.000.000	280.000.000	1.484.820.000
5	Hội chữ thập đỏ	3	261.204.000		20.000.000	60.000.000	321.204.000
6	Sự nghiệp Văn thư Lưu trữ	3	197.700.000		20.000.000	60.000.000	257.700.000
7	Sự nghiệp Văn hóa	8	522.280.000	66.530.000	20.000.000	160.000.000	748.810.000
8	Sự nghiệp Thể dục Thể thao	2	152.890.000		20.000.000	40.000.000	192.890.000
10	Trung tâm BDCT	5	513.331.000		20.000.000	100.000.000	613.331.000
Tổng cộng		52	4.166.983.000	116.940.000	160.000.000	1.040.000.000	5.323.923.000



TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ chi
nguồn vốn tỉnh phân cấp năm 2019

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện khóa IX, kỳ họp thứ 9.

Căn cứ tình hình thực hiện kế hoạch thu - chi ngân sách năm 2019; Khả năng cân đối ngân sách huyện và Kế hoạch thu - chi ngân sách năm 2019. Ủy ban nhân dân huyện tổng hợp kính trình Hội đồng nhân dân huyện Khóa IX, kỳ họp lần thứ 9 cho ý kiến chỉ đạo về việc điều chỉnh, bổ sung một số nhiệm vụ chi nguồn vốn tỉnh phân cấp năm 2019, như sau:

1. Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2019:

ĐVT: đồng

TT	Danh mục dự án	KH năm 2019	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	1.800.000.000	1.800.000.000	
I	NGUỒN TỈNH PHÂN CẤP	1.800.000.000	1.800.000.000	
1	Nhà đa năng Trường THCS Trần Phú, xã Ia Le	1.000.000.000	1.000.000.000	Trường THCS Trần Phú chuẩn bị sáp nhập
2	Chuẩn bị đầu tư	300.000.000	300.000.000	
3	Dự phòng	500.000.000	500.000.000	

2. Bổ sung Kế hoạch vốn năm 2019:

ĐVT: đồng.

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	TMDT	Số vốn đã bố trí	Bổ sung năm 2019	Ghi chú
	TỔNG CỘNG		18.655.601.000	9.619.989.000	1.800.000.000	
I	Vốn tỉnh phân cấp				1.800.000.000	
1	Trả nợ Công trình Vía hè dọc Quốc lộ 14, thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh (giai đoạn 1)	thị trấn Nhơn Hòa	9.837.601.000	5.712.449.000	1.000.000.000	số vốn còn lại sẽ bố trí năm 2020
2	Trả nợ Công trình Nhà tiếp dân và một cửa huyện	thị trấn Nhơn Hòa	4.000.000.000	2.230.000.000	270.000.000	số còn lại bố trí từ nguồn tiền sử dụng đất

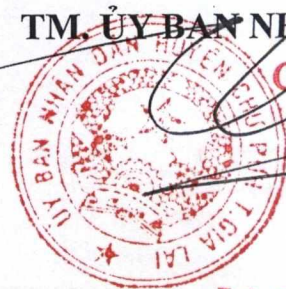
3	Trả nợ Công trình Quảng trường huyện: Đài tưởng niệm, đài phun nước, sân bê tông	thị trấn Nhơn Hòa	4.818.000.000	1.677.490.000	530.000.000	số còn lại bố trí năm 2020
---	---	-------------------------	---------------	---------------	-------------	----------------------------------

Trên đây là Tờ trình xin điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ chi nguồn vốn tỉnh phân cấp năm 2019. Ủy ban nhân dân huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện Khóa IX, kỳ họp lần thứ Chín xem xét./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Thường vụ Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Các vị Đại biểu HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Phòng Tài chính-KH huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu VT, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Quang Thái